

## CHƯƠNG II

# THỰC TRẠNG VIỆC CÔNG NHẬN, BẢO VỆ CÁC DI SẢN THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM. HƯỚNG ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI SẢN THẾ GIỚI TRONG TƯƠNG LAI

### 2.1. Chính sách bảo tồn và phát triển Di sản văn hóa và tự nhiên của Việt Nam qua các thời kì

Quá trình hội nhập và phát triển đã đặt ra cho mỗi quốc gia trên thế giới những cơ hội và thách thức lớn. Để nắm bắt cơ hội và vượt qua những thách thức đó, mỗi quốc gia phải tự hoạch định cho mình những chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội hoàn chỉnh và hợp lý. Trong đó, chính sách bảo tồn và phát triển DSVH & DSTN của dân tộc đóng vai trò quan trọng, góp phần xây dựng nền tảng tinh thần xã hội làm định hướng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Theo cách hiểu chung nhất, chính sách bảo tồn và phát triển DSVH & DSTN là một tổng thể những biện pháp của nhà nước áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển các DSVH&TN của dân tộc trên cơ sở sử dụng tối ưu tất cả các nguồn lực, các phương tiện vật chất mà xã hội có khả năng huy động trong từng thời điểm nhất định dành cho lĩnh vực hoạt động này. Cơ cấu của một chính sách thường bao gồm các thể chế cơ bản như: Thể chế pháp luật, Thể chế tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước, Thể chế về con người, Thể chế về ngân sách, Thể chế về xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng.

Bảo tồn các di sản và những hoạt động của nó phản ánh khách quan mọi hoạt động của xã hội và ảnh hưởng ngược lại với xã hội, gắn bó chặt chẽ và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Hoạt động bảo tồn và phát triển các DSVH & DSTN ở Việt Nam đã có từ lâu đời và cũng không nằm ngoài qui luật chung ấy.

Có thể nói, trong lịch sử dựng nước và giữ nước, ông cha ta từ xưa đã hết sức chăm lo bảo vệ và gìn giữ các DSVH, đặc biệt là các công trình kiến trúc, tôn giáo như đình chùa, miếu mạo, lăng tẩm bởi vì đây là những công trình thể hiện uy quyền của giới quý tộc phong kiến hoặc là nơi thờ cúng tôn nghiêm. Đến thời Lê, lần đầu tiên, các qui định về việc bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa mới được ghi chép qua một số điều trong Quốc Triều Hình Luật (Bộ luật Hồng Đức) và trong một số trang của chính sử. Trong Bộ luật Hồng Đức, Điều 442 đã ghi rõ việc trừng phạt kẻ ăn cắp, hủy hoại những tượng Phật, các chiêng cổ...

Ngoài ra, Sắc phong và Thần phả được coi là một loại “văn bản pháp qui

đặc biệt” mà Nhà nước phong kiến ban hành để đặt các di tích dưới sự bảo hộ của luật pháp theo các cấp bậc trung - đại - tiểu danh lam (đối với các ngôi chùa) và thượng - trung - hạ đẳng thần (đối với các ngôi đình). Qua ghi chép trong các thư tịch cổ, ta thấy các di tích kiến trúc hiện còn phần lớn được tu bổ ở thời hậu Lê, Mạc, Nguyễn. Trong đó, phương pháp chủ yếu là mở rộng, sửa chữa, xây thêm hay thay thế chứ không phá bỏ. Đặc biệt, đến thời Nguyễn, các kiến trúc cung đình được tập trung xây dựng ở Huế. Sau đó, nhà Nguyễn đã tiến hành nhiều đợt trùng tu với qui mô rộng lớn trên tinh thần “đất vua chùa làng”. Tiềm lực kinh tế chủ yếu cho hoạt động này có được từ sự huy động sức dân, nguồn công đức và phần còn lại từ ngân khố của triều đình chi viện.

Dưới thời Pháp thuộc, thực chất công tác bảo tồn di tích được thực dân Pháp sử dụng để củng cố nền thống trị của họ ở Việt Nam, với mục đích dùng văn hóa để phục vụ cho kinh tế thực dân. Tuy thực dân Pháp đã tiến hành chính sách đồng hóa văn hóa, các công trình kiến trúc thời phong kiến đều bị triệt phá hoặc cải biến, xây dựng theo kiến trúc Pháp, nhưng nhân dân ta đã bảo tồn được nhiều di tích truyền thống có giá trị. Hơn nữa, do các di sản của dân tộc là những tài sản thuộc về nhân dân nên để tỏ ra tôn trọng nhân dân, dù là Nhà nước phong kiến hay thực dân cũng đều biểu thị thái độ trân trọng đối với các di sản đó. Năm 1900, trường Viễn Đông Bác Cổ ra đời phục vụ cho mục đích nghiên cứu khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học... của thực dân Pháp ở Viễn Đông. Qua đó, những công trình có giá trị như các đền đài, miếu tháp tại Đồng Dương, Mỹ Sơn, Trà Kiệu ở Quảng Nam được phát hiện, đo đạc, lập bản đồ và tu bổ...

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã quan tâm ngay đến việc giữ gìn và phát huy tác dụng của các DSVH phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Ngày 23-11-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 65/SL-CTP về bảo tồn cổ tích. Sắc lệnh đã nhấn mạnh việc bảo tồn cổ tích là việc cần thiết của nước nhà, đồng thời còn qui định Nhà nước chi ngân sách cho việc bảo vệ và tu sửa di tích; công nhận các khoản trợ cấp cho Đông Dương Bác Cổ học viện. Có thể nói trong hoàn cảnh đất nước còn bị đe dọa bởi nạn “thù trong giặc ngoài”, việc ban hành Sắc lệnh 65 là một đòn giáng mạnh vào bọn phản động phá hoại, nâng cao tinh thần cảnh giác và ý thức trách nhiệm của nhân dân trong việc bảo tồn các DSVH, kiên quyết đấu tranh ngăn chặn mọi hành vi cướp bóc, phá hoại của bọn cướp nước và bán nước đối với các DSVH của dân tộc.

Sắc lệnh số 65 là văn bản pháp lý đầu tiên xác lập chủ quyền dân tộc đối với DSVH. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhân dân ta vẫn tiếp tục thực hiện tinh thần của Sắc lệnh số 65. Đồng thời,

Trung Ương Đảng và Chính Phủ đã ban hành thêm nhiều văn bản hướng dẫn việc bảo tồn các DSVH thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau:

\* Nghị định số 519/TTg ngày 29-10-1957 của Thủ tướng Chính phủ về bảo tồn di tích. Văn bản đã xác định rõ đối tượng và các nhiệm vụ cơ bản của công tác bảo tồn, bảo tàng, phục vụ sự nghiệp cách mạng của thời kì ấy. Điều 12 Nghị định 519/TTg đã qui định: “Tất cả những bất động sản và động sản có một giá trị lịch sử hay nghệ thuật và những danh lam thắng cảnh trên lãnh thổ nước Việt Nam, bất cứ là thuộc sở hữu của Nhà nước, một đơn vị hành chính, một cơ quan, một đoàn thể hoặc một tư nhân, từ nay đều đặt dưới chế độ bảo vệ của Nhà nước”. Nghị định 519 đã phát huy tác dụng mạnh mẽ của nó trong việc bảo vệ DSVH dân tộc ngay trong thời kì đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân ở miền Bắc.

\* Thông tư số 268/TTG ngày 09-11-1960 của Thủ tướng Chính phủ “về việc bảo vệ các di sản văn hóa dân tộc” chủ yếu ngăn chặn việc buôn bán đồ cổ ra nước ngoài.

\* Thông tư số 181/CP ngày 29-4-1966 của Chính phủ về việc bảo vệ di tích lịch sử, di tích nghệ thuật và hàng động được sử dụng vào công tác sơ tán phòng không.

\* Chỉ thị số 188/TTG ngày 26-10-1966 của Thủ tướng Chính phủ về bảo vệ và phát huy tác dụng các di tích lịch sử trong thời kì chống Mỹ cứu nước.

\* Pháp lệnh ngày 31-10-1970 trừng trị các tội xâm phạm tài sản Xã hội chủ nghĩa trong đó có các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

\* Chỉ thị số 88/TTg ngày 26-4-1973 của Thủ tướng Chính phủ “về việc chấp hành chính sách đối với bảo vệ các chùa thờ Phật” thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đến việc bảo vệ DSVH liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

Để thực hiện các qui định và các hướng dẫn trong các văn bản trên, ngay trong thời kì kháng chiến, ở nước ta đã hình thành mạng lưới cơ quan văn hóa, cơ quan sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị của các DSVH dân tộc. Ngoài ra, ở miền Nam trước ngày giải phóng, phong trào bảo vệ DSVH dân tộc với các tên gọi “trở về nguồn”, “tìm về dân tộc” được nuôi dưỡng như một sự thức tỉnh dân tộc.

Sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước hoàn toàn thống nhất và cùng xây dựng Chủ nghĩa Xã hội. Việc bảo tồn và phát huy giá trị của DSVH dân tộc được các cơ quan lãnh đạo đặc biệt quan tâm. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung Ương Đảng khóa VII trình bày tại Đại hội Đảng lần thứ VIII đã khẳng định: “...kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức và thẩm mỹ, các di sản văn hóa nghệ thuật của dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh của đất nước.” Về phương diện quản lý, công việc

trùng tu chống xuống cấp cho các di tích lịch sử và danh thắng được đặt thành một trong ba chương trình công tác trọng tâm của Bộ Văn hóa - Thông tin. Việc bảo vệ các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh trở thành một hoạt động quan trọng và được thể chế hóa bằng các quy định của pháp luật.

Ngày 04-4-1984, Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh số 14/LTC-HĐNN về “bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh”. Pháp lệnh qui định trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân Việt Nam có nghĩa vụ bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, chấp hành các chế độ qui định của Nhà nước về các đối tượng này. Trong đó, Điều 1 của Pháp lệnh đã nhấn mạnh: “Mọi di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đều được Nhà nước bảo vệ”. Để đảm bảo hiệu quả pháp lý cho Pháp lệnh, Điều 216 trong Bộ luật Hình sự của nước ta ban hành năm 1990 qui định: “Người nào vi phạm các qui định về bảo tàng và sử dụng các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm”. Cao hơn là Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 tại điều 34 đã xác lập: “Nhà nước và xã hội bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa dân tộc, chăm lo công tác bảo tồn bảo tàng, tu bổ, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hóa, các công trình nghệ thuật và danh lam thắng cảnh.”

Ngoài ra Luật Bảo vệ Môi trường được ban hành ngày 10-01-1994 đã qui định về phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường và quản lý Nhà nước về môi trường đã góp phần khẳng định một lần nữa sự quan tâm của Nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường (trong đó có các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh - thành phần của môi trường) là điều kiện quan trọng của quá trình phát triển bền vững.

Về chính sách - chế độ, Quyết định số 25-TTG ngày 19-01-1993 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách nhằm xây dựng và đổi mới sự nghiệp văn hóa nghệ thuật đã đặt ra vấn đề đầu tư cho việc bảo vệ các DSVH như sau: “Đầu tư 100% kinh phí cho việc tu bổ, tôn tạo các di tích cách mạng, hỗ trợ một phần kinh phí và vốn đầu tư nước ngoài để giữ gìn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa khác, kể cả các công trình mang tính chất tôn giáo đã được công nhận là di tích lịch sử, văn hóa”. Ngày 3-02-1994, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ra quyết định số 62-TTg giao, cho Bộ Văn hóa - Thông tin điều hành ba chương trình mục tiêu cấp Nhà nước trong đó có chương trình lớn “Chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa ở Việt Nam”. Chương trình này được triển khai thực hiện trong thời gian từ năm 1994 đến năm 2000 với ngân sách Nhà nước đầu tư trên dưới 100 tỷ đồng cộng với việc kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài

và phân bổ sung của ngân sách nhà nước ở từng địa phương. Căn cứ vào các chủ trương, chính sách trên đây, Bộ Văn hóa - Thông tin đã cùng các cơ quan hữu quan của Chính phủ từng bước phối hợp xây dựng những qui định cụ thể và tiến hành công tác bảo vệ, gìn giữ các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên cả nước một cách có qui mô và đạt hiệu quả cao.

Như vậy, hệ thống các chính sách, đặc biệt là các nội dung pháp luật về bảo vệ và phát triển các DSVH của dân tộc ở nước ta đã ngày càng mang tính toàn diện và hệ thống hơn. Hiệu lực của các qui định của pháp luật trong việc bảo vệ các DSVH được nâng cao do Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật qui định cụ thể và chi tiết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực này. Đây là những điều kiện rất thuận lợi cho việc điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh từ lĩnh vực môi trường nói chung và việc bảo vệ các DSVH & DSTN nói riêng. Chính vì vậy, các qui định của pháp luật trong lĩnh vực trên đã phát huy được tác dụng trong thực tế.

Tuy nhiên, tất cả những văn bản trong hệ thống pháp luật nêu trên vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu của việc bảo tồn các DSVH của dân tộc trong điều kiện mới. Vì vậy, vấn đề xây dựng một đạo luật hoàn chỉnh và toàn diện hơn cho lĩnh vực này đã được đặt ra một cách bức thiết.

Ngày 29-6-2001, Luật Di sản văn hóa đã được Quốc hội khóa X thông qua tại kì họp thứ 9 nhằm “bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa thế giới; đồng thời tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa”. Ngoài ra, để hướng dẫn việc thực hiện Luật Di sản văn hóa 2001, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa.

Sự ra đời của Luật Di sản văn hóa và Nghị định 92/2002/NĐ-CP của Chính phủ đã đánh dấu cho sự phát triển và hoàn thiện hơn của hệ thống pháp luật về môi trường nói chung và pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng nói riêng của nước ta. Luật Di sản văn hóa 2001 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy DSVH dân tộc với một cách nhìn toàn diện và sâu sắc. Nội dung của Luật Di sản văn hóa đã bảo vệ một cách toàn vẹn cho mọi đối tượng tài sản văn hóa của dân tộc, qui định cụ thể quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với DSVH của đất nước; đồng thời qui định trách nhiệm quản lý của Nhà nước về DSVH bao gồm cả việc quản lý tập trung và phân cấp quản lý ở địa phương. Hơn hai năm qua, Luật Di sản văn hóa đã góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy

DSVH&TN của đất nước. Công tác bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đã có nhiều chuyển biến tích cực và khá toàn diện: Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan hữu quan đã đẩy nhanh việc kiểm kê, lập hồ sơ khoa học cho gần 4 vạn di tích; trong đó có việc khảo sát, nghiên cứu để tiến tới lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận một số di tích văn hóa và danh thắng là DSTG. Đến nay, cả nước đã có 2.727 di tích và danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia và có năm di sản được UNESCO công nhận và ghi tên vào Danh sách DSTG. Ngoài ra cả nước có 1.575 di tích được đầu tư khoảng 319 tỷ đồng để trùng tu, tôn tạo theo chương trình mục tiêu văn hóa từ năm 1994 đến nay. Mức đầu tư cho các DSVH&TN hàng năm đều tăng. Bên cạnh đó, kho tàng di vật cổ vật đã được bổ sung lên đến 2,4 triệu hiện vật và đang phát huy tác dụng trên nhiều mặt của đời sống văn hóa xã hội. Công tác khảo cổ đã được triển khai tốt hơn và đầu tư nhiều hơn với nhiều công trình khảo cổ học có giá trị lớn về mặt lịch sử, văn hóa và dân tộc học.

Kể từ khi Việt Nam tham gia Công ước Heritage ngày 19-10-1987, các cơ quan chức năng và các địa phương cùng với sự giúp đỡ và hỗ trợ của quốc tế đã tiến hành công tác khảo sát, đánh giá và lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận một số di tích văn hóa và danh thắng là DSVH&TN của thế giới. Tính đến nay, cả nước đã có 5 di sản được UNESCO công nhận là DSTG gồm: Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Những DSTG này đang được bảo vệ và phát huy mạnh cả về giá trị văn hóa, lịch sử, khoa học và giá trị kinh tế du lịch, góp phần tôn vinh giá trị của các DSVH & DSTN của Việt Nam, nâng cao vị thế của quốc gia và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế. Hiện nay, nước ta vẫn còn rất nhiều các di sản có giá trị đặc biệt về các mặt lịch sử, nghệ thuật, khoa học đáp ứng được những tiêu chuẩn được nêu trong Công ước Heritage để công nhận là DSTG như Chùa Hương-Hà Tây, bãi đá cổ ở Sapa - Lào Cai, hồ Ba Bể ở Bắc Kạn, khu phố cổ Thăng Long - Hà Nội... Vấn đề đặt ra là công tác lập hồ sơ đề cử lên Ủy ban DSTG để công nhận những di sản trên là DSTG phải được tiến hành một cách khoa học, đầy đủ, chính xác để đạt được hiệu quả cao nhất.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác bảo vệ và phát huy các DSVH & DSTN ở nước ta trong thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, nhiều vấn đề nảy sinh từ thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết. Trong đó những nguyên nhân chủ yếu là sự nhận thức về vai trò, vị trí của DSVH&TN vẫn còn thấp, sự không đồng bộ trong cơ chế chính sách, sự thiếu kỷ cương trong thực thi pháp luật của các cơ quan quản lý và ý thức trách nhiệm chưa cao của từng cá nhân, tổ chức và toàn xã hội. Nhìn chung, thực trạng của việc bảo vệ và phát huy các DSVH & DSTN ở nước ta thời gian qua đã bộc lộ

một số tiêu cực như sau:

- Về việc xây dựng bộ máy quản lý nhà nước và hệ thống thiết chế sự nghiệp để tiến hành công tác bảo tồn và phát huy các DSVH dân tộc vẫn chưa hoàn thiện và thống nhất. Chúng ta biết rằng DSVH dân tộc bao gồm nhiều loại hình khác nhau do đó hoạt động bảo tồn, khai thác và phát huy DSVH do nhiều cơ quan chuyên môn phụ trách. Ví dụ, công tác bảo tồn và tôn tạo di tích do Vụ bảo tồn bảo tàng phụ trách; việc sưu tầm bảo quản các tác phẩm mỹ thuật, mỹ nghệ cổ kim do các Viện bảo tàng mỹ thuật và Viện bảo tàng lịch sử đảm nhiệm. Ba cơ quan trên thuộc hệ thống Bộ Văn hóa-Thông tin. Trong khi đó, việc sưu tầm hiện vật dân tộc học do bộ phận xây dựng Bảo tàng dân tộc học chuẩn bị; khai quật khảo cổ học do Viện khảo cổ học thực hiện. Các cơ quan này lại thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia. Tổ chức như vậy cho nên mặc dù Luật Di sản văn hóa năm 2001 qui định “Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về văn hóa” nhưng việc quy các đầu mối trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy DSVH về Bộ Văn hóa - Thông tin trên thực tế vẫn chưa nhất quán. Ở nhiều địa phương, bên cạnh Sở Văn hóa-Thông tin là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tại địa phương, vẫn chưa có cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực này hoặc nếu được thành lập thì hoạt động chưa hiệu quả. Chẳng hạn như ở tỉnh Quảng Nam nơi có hai DSVH được UNESCO công nhận là DSTG, Trung tâm bảo tồn Di sản - Di tích được thành lập theo quyết định số 05/2001/QĐ-UB ngày 11-1-2001 của Ủy ban nhân dân là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam thế nhưng cho đến nay vẫn chưa có một qui chế hoạt động chính thức của Trung tâm. Bên cạnh đó, Nghị định 92/2002 của Chính phủ đã qui định trách nhiệm trong việc bảo vệ và phát huy các DSVH là trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ bao gồm: Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Thương mại, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Du lịch... nhưng việc phối hợp hoạt động bảo vệ DSVH giữa các bộ, ngành vẫn chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ và thiếu nhất quán. Có thể thấy thực tế từ nhiều năm trở lại đây, di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, đặc biệt là DSVH & DSTN thế giới đã và đang trở thành một trong những tài nguyên du lịch quan trọng, được ngành du lịch chú ý khai thác; tuy nhiên việc hợp tác giữa cơ quan bảo tồn di sản và cơ quan du lịch lại chưa đạt hiệu quả, gây ảnh hưởng đến việc bảo tồn di sản cũng như ảnh hưởng đến việc phát triển du lịch bền vững. Mặt khác, Bộ Văn hóa - Thông tin từ lâu đã gặp khó khăn trong việc thuyết phục Bộ Xây dựng đồng ý cho mời thầu hoặc chỉ định thầu cho các công trình thiết kế và trùng tu vì theo như qui

chế hiện nay, các công ty xây dựng dân dụng dễ dàng thắng thầu và nhận được các hợp đồng thiết kế trùng tu trong khi họ không có nhiều kinh nghiệm về tu bổ di tích. Việc trùng tu di tích hoàn toàn khác với việc xây dựng các công trình cơ bản khác, do đó phải được các kiến trúc sư chuyên ngành trùng tu thiết kế và các đội nghệ nhân thi công. Vì vậy, Điều 34 Luật Di sản văn hóa năm 2001 đã quy định: “Việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải được xây dựng thành dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải đảm bảo giữ gìn tối đa những yếu tố nguyên gốc của di tích. Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin ban hành qui chế về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích”.

- Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Nghị định 92/2002 ra đời đã góp phần giáo dục và nâng cao ý thức của toàn xã hội trong việc bảo vệ và giữ gìn các DSVH. Thế nhưng hiện nay, ý thức bảo vệ các di sản trên ở một số cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn còn kém. Về sự thiếu hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước trước hết phải nói đến nhận thức chưa thật đầy đủ của một số lãnh đạo ở trung ương và địa phương về trách nhiệm đối với sự nghiệp bảo vệ DSVH của dân tộc. Ở một số địa phương, do những nguyên nhân khác nhau đã buông lỏng quản lý dẫn đến DSVH bị xâm phạm, thất thoát nhưng không ai bị xử lý theo pháp luật. Tình trạng lấn chiếm di tích, danh thắng đã và đang diễn ra tại nhiều nơi trên cả nước, đặc biệt là các đô thị lớn vẫn chưa được khắc phục. Có địa phương số di tích bị lấn chiếm lên tới hàng trăm; thậm chí có di tích quốc gia quan trọng mặc dù đã được qui hoạch vẫn bị lấn chiếm mất ¼ diện tích. Bên cạnh đó, việc xây dựng trái phép, trùng tu, tôn tạo các di tích sai với nguyên tắc bảo tồn bảo tàng vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi nhưng chưa có biện pháp giải quyết hữu hiệu. Ngoài ra, tình trạng công nhận các di tích cấp quốc gia diễn ra một cách đại trà, phổ biến nhưng rất thiếu khoa học và thiếu chuyên môn. Thậm chí có những cái đình không còn gì hơn ngoài sắc phong ra mà cũng được công nhận là di tích. Điều này không chỉ là biểu hiện của thái độ ứng xử tùy tiện, thiếu hiểu biết mà còn dẫn đến những việc làm đầy nguy hại đối với những công trình là di sản đích thực.

- Về chế độ ngân sách, thực tế cho thấy ngân sách cho lĩnh vực bảo tồn và phát triển DSVH dân tộc của chúng ta trong thời gian qua vẫn chưa được xác định rõ, kể cả về mặt tỷ trọng phân bổ và giá trị tuyệt đối. Tỷ lệ phân bổ cho hoạt động bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh vẫn còn thấp, chưa phù hợp và đúng với vị trí của nó trong tổng số ngân sách giành cho ngành Văn hóa - Thông tin.

Qua thực tiễn hoạt động bảo vệ và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh của nước ta, trong đó có các DSVH & DSTN thế giới, chúng tôi nhận thấy rằng chính sách về việc bảo tồn và phát huy các di sản trên

ở nước ta đã ngày càng hoàn thiện và đầy đủ hơn về các lĩnh vực và thành phần hoạt động, về thể chế pháp luật, ngân sách và cơ chế quản lý... mặc dù vẫn còn một số tiêu cực và bất cập trong thực tiễn hoạt động. Chúng tôi cho rằng trong thời gian tới, cần phải giải quyết và khắc phục những tiêu cực đó để xây dựng một chính sách toàn diện, có tầm chiến lược nhằm tương xứng với vị trí và vai trò của các DSVH & DSTN của dân tộc, nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo tồn và phát triển các di sản đó trong tương lai.

## **2.2 Các DSTG tại Việt Nam: Quá trình công nhận và thực trạng việc bảo vệ các di sản đó ở nước ta hiện nay**

### ***2.2.1 Quá trình đề cử và công nhận các DSVH & DSTN thế giới tại Việt Nam***

Năm 1987, Chính phủ Việt Nam đã chính thức phê chuẩn, tham gia công ước Heritage, mở đầu việc hòa nhập vào các hoạt động quốc tế về việc bảo vệ và phát huy các giá trị di sản của Việt Nam.

Quá trình đề cử, xem xét, công nhận và đưa các di sản vào danh sách DSTG được thực hiện theo một qui trình chung được qui định trong Công ước Heritage và các hướng dẫn hoạt động thực hiện Công ước. Theo đó, các quốc gia tham gia Công ước sau khi xem xét những đặc điểm văn hóa, tự nhiên của các di sản nằm trên lãnh thổ quốc gia mình phù hợp với các tiêu chuẩn và điều kiện được qui định trong Công ước sẽ tiến hành việc đề cử các di sản đó vào danh sách DSTG.

Điều 29 Luật DSVH Việt Nam và Điều 14 Khoản 3 Nghị định 92/2002/NĐ-CP xem đây là những “di tích quốc gia đặc biệt”. Điều 31, khoản 2 Luật DSVH Việt Nam qui định về thủ tục đề nghị công nhận DSTG như sau: “Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin lập hồ sơ di tích tiêu biểu của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc xem xét đưa vào danh mục di sản thế giới”. Trên cơ sở đó, Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có “di tích tiêu biểu” chỉ đạo Sở Văn hóa - Thông tin và Trung tâm bảo tồn di tích đó tiến hành xây dựng hồ sơ về di tích. Sau khi hồ sơ được xây dựng hoàn chỉnh, Hội đồng di sản văn hóa quốc gia sẽ tiến hành thẩm định và có ý kiến bằng văn bản trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc

đề nghị UNESCO công nhận là DSTG.

Qui định như vậy là khá chặt chẽ nhưng trên thực tế do danh sách các DSTG là một danh sách mang tính hiện đại chung, các điều kiện và tiêu chuẩn để được công nhận là một DSVH hoặc DSTN thế giới rất khắt khe nên quá trình khảo sát, đánh giá và lập hồ sơ di tích đòi hỏi phải được chuẩn bị một cách chu đáo, đầy đủ và khoa học. Việc thẩm định hồ sơ của các cơ quan chuyên môn ICOMOS, IUCN rất chặt chẽ nên nhiều di sản được đề cử đã không được Ủy ban Di sản Thế giới công nhận do không đủ tiêu chuẩn hoặc do hồ sơ chưa đầy đủ và hoàn chỉnh. Có di sản phải trải qua nhiều lần thẩm định, đánh giá, nhiều lần hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ mới đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện. Thí dụ như năm 1999, Chính phủ Việt Nam đã đề nghị Ủy ban Di sản Thế giới công nhận Thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng là DSTG. Nhưng kì họp lần thứ 23 của Ủy ban Di sản Thế giới ngày 01/12/1999 chỉ quyết định công nhận DSVH Thế giới cho Thánh địa Mỹ Sơn và Phố cổ Hội An; còn Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng chưa được công nhận vì phải gác lại hồ sơ để tiếp tục thẩm định, đánh giá. Mãi cho đến năm 2003, Phong Nha - Kẻ Bàng mới chính thức được công nhận là DSTN thế giới. Như vậy, Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng không được công nhận vào năm 1999 không phải vì không có đủ các tiêu chuẩn theo qui định của Công ước Heritage mà vì hồ sơ chưa đầy đủ và hoàn chỉnh, chưa xác định được các cơ sở khoa học và biện pháp bảo vệ chưa có hiệu quả do tác động của việc mở đường Hồ Chí Minh nhánh phía Tây đi qua khu di sản. Để được Ủy ban Di sản Thế giới xét duyệt và công nhận, Bộ Văn hóa - Thông tin đã phối hợp cùng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh và Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng nghiên cứu, bổ sung các căn cứ nghiên cứu khoa học về địa chất, địa lý, địa mạo trong hồ sơ di sản; đồng thời đưa ra các biện pháp quản lý, giảm thiểu tác động đối với khu bảo tồn thiên nhiên này trong việc xây dựng đường Hồ Chí Minh.

Bên cạnh việc xây dựng hồ sơ về di sản một cách khoa học, đầy đủ, việc bảo vệ hồ sơ và trả lời chất vấn của Hội đồng Di sản Thế giới trong cuộc họp xem xét và công nhận DSTG cũng rất quan trọng, góp phần giải thích và làm sáng tỏ những nội dung trong hồ sơ về giá trị của di sản, các biện pháp quản lý và bảo vệ di sản... Năm 1993, Chính phủ Việt Nam đã hoàn tất hồ sơ về Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long chuyển đến Trung tâm UNESCO ở Paris để nghiên cứu. Nhưng tháng 12/1993, kỳ họp lần thứ 17 của Hội đồng di sản thế giới chỉ biểu quyết đưa di tích Huế vào danh mục Di sản thế giới, còn Vịnh Hạ Long chưa được công nhận là di sản thế giới do khi xét hồ sơ về vịnh Hạ Long, Hội đồng

đã chất vấn một số vấn đề nhưng Việt Nam không có đại biểu dự hội nghị để trả lời nên hồ sơ bị gác lại. Các vấn đề mà Ủy ban Di sản thế giới chất vấn gồm: 1. Tại sao đề nghị đưa Hạ Long vào danh mục di sản thế giới ? 2. Vịnh Hạ Long ở cạnh khu công nghiệp than và khu du lịch qui mô lớn, phải bảo vệ như thế nào để phát huy giá trị của di sản nhưng không làm ảnh hưởng đến cảnh quan ? 3. Sau khi Hạ Long được công nhận di sản thế giới, những việc gì cần làm ngay đối với di sản này ? 4. Ranh giới và khu đệm di sản thế giới vịnh Hạ Long được xác định như thế nào?. Các vấn đề trên đã được Chính phủ chỉ đạo Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban UNESCO của Việt Nam và tỉnh Quảng Ninh nghiên cứu, bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ vịnh Hạ Long và trình Ủy ban di sản thế giới xem xét tại kỳ họp lần thứ 18.

Tại Hội nghị Ủy ban di sản thế giới lần thứ 27, Đoàn đại biểu Việt Nam đã bảo vệ hồ sơ về di sản thành công trước những chất vấn của Ủy ban di sản và đưa Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành DSTG. Trước kỳ họp lần thứ 27, IUCN đã có văn bản đánh giá và khuyến nghị gác lại hồ sơ Phong Nha - Kẻ Bàng để làm rõ thêm một số vấn đề, đặc biệt là việc xây dựng đường Hồ Chí Minh nhánh phía Tây. Trong hội nghị, các đại biểu Việt Nam đã giải thích và làm rõ từng vấn đề liên quan đến việc bảo vệ Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng :

- Việc xây dựng đường Hồ Chí Minh, ngoài việc đây là con đường cứu hộ duy nhất của khu sinh thái này, còn nhằm cứu vãn cuộc sống của cộng đồng các dân tộc thiểu số Arem, Rục, Vân Kiều...

- Tại Phong Nha - Kẻ Bàng có nhiều loại động thực vật quý hiếm có nguy cơ diệt chủng, nếu sớm được công nhận Phong Nha - Kẻ Bàng sẽ được hưởng qui chế đặc biệt để bảo tồn khu thiên nhiên này. Mặt khác, nếu Ủy ban di sản thế giới không công nhận, Việt Nam sẽ mất đi một cơ hội hỗ trợ của thế giới cũng như cơ sở pháp lý và điều kiện để huy động thêm nguồn lực cho công tác bảo tồn.

Từ năm 1991, sau khi chính thức tham gia Công ước Heritage, Chính phủ Việt Nam đã cho phép tiến hành xây dựng nhiều hồ sơ về các di sản văn hóa và tự nhiên để trình lên Ủy ban di sản thế giới xét duyệt như: Chùa Hương - Hà Tây, Vườn quốc gia Ba Bể - Bắc Kạn, Bãi đá cổ ở Sa Pa - Lào Cai, khu phố cổ Thăng Long - Hà Nội... Đến nay, các di sản tiêu biểu của Việt Nam này vẫn chưa được UNESCO công nhận là di sản thế giới bởi nhiều lý do trong đó phần lớn là chưa làm rõ được giá trị của di sản, biện pháp quản lý di sản chưa đủ tầm và hiệu lực, các khu đệm chung quanh di sản chưa xác định rõ ràng. Thí dụ như

bãi đá chạm khắc cổ ở thung lũng Mường Hoa, Sa Pa, Lào Cai, trong bãi đá cổ có 196 hòn đá được chạm khắc nhiều hình thù kỳ lạ mà cho đến nay các nhà khoa học vẫn chưa giải mã được ý nghĩa cũng như niên đại của chúng. Đối với vườn quốc gia Ba Bể - tỉnh Bắc Kạn, dự án xây dựng đập thủy điện trên hồ Ba Bể, một phần trong khu vực được Việt Nam lập hồ sơ đề nghị công nhận là DSTN thế giới, đang đe dọa môi trường sinh thái ở đây. Ở khu phố cổ Hà Nội, do tác động của khí hậu, chiến tranh và quá trình đô thị hóa, diện mạo của khu kinh đô ngàn năm tuổi này đang bị biến dạng và thay đổi theo chiều hướng hiện đại. Vì vậy, để các di sản quốc gia tiêu biểu này có thể được công nhận và ghi tên vào danh sách DSTG, cần phải có một sự nỗ lực lớn của các cơ quan hữu quan từ việc xây dựng hồ sơ di tích hoàn chỉnh cho đến việc xây dựng một kế hoạch quản lý, bảo vệ các di sản đó và thực hiện trên thực tế một cách có hiệu quả nhất.

### ***2.2.2 Thực trạng việc bảo vệ DSTG ở nước ta trong thời gian qua***

Việc bảo tồn và phát huy giá trị của các DSTG không phải chỉ được đặt ra từ khi chúng được UNESCO công nhận và chính thức đưa vào danh sách các DSTG mà đó là một quá trình được thực hiện lâu dài thống nhất từ trước và sau khi được công nhận. Bởi vì: Thứ nhất, chế độ quản lý và bảo vệ các di sản được đề cử bằng pháp luật, tập quán, giải pháp hành chính có hiệu quả của quốc gia là một trong những điều kiện để di sản đề cử được Ủy ban Di sản Thế giới xem xét, công nhận là DSTG. Thứ hai, hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị của các DSTG sau khi được công nhận sẽ góp phần bảo vệ được những giá trị và giữ vững được vị trí của chúng trong danh sách các DSTG. “Nếu một tài sản trong danh sách không được bảo vệ do những tác động của con người và tự nhiên dẫn đến bị xuống cấp nghiêm trọng thì có thể tài sản đó sẽ bị đưa vào danh sách DSTG bị nguy hại hoặc bị xóa tên ra khỏi danh sách DSTG”.

Như vậy, một DSVH hay DSTN để được công nhận và đưa vào danh sách các DSTG đã khó, việc bảo vệ những giá trị cũng như giữ được vị trí của các di sản đó trong danh sách DSTG lại càng khó hơn. Điều 4 Công ước Heritage đã qui định: “Mỗi một quốc gia tham gia Công ước này công nhận rằng trách nhiệm bảo đảm của việc xác định, bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và truyền lại cho các thế hệ tương lai di sản văn hóa và tự nhiên nằm trên lãnh thổ nước mình là trách nhiệm trước tiên của mình. Quốc gia này phải nỗ lực hành động tối đa cho mục đích trên bằng những nguồn lực mà mình sẵn có và nếu có, thì

bằng cả sự viện trợ và hợp tác quốc tế”.

Với mục tiêu được đề ra trong Công ước Heritage “bảo tồn càng hiệu quả càng tốt và tôn tạo càng tích cực càng tốt các di sản thế giới nằm trên lãnh thổ mỗi nước”, Việt Nam đã tích cực tổ chức hoạt động bảo vệ các di sản của dân tộc, nhất là các di sản đã được UNESCO công nhận là DSTG. Trong thời gian qua, tuy công tác bảo vệ các DSTG đã đạt được những thành công nhất định, chưa có một di sản nào trong năm DSVH & DSTN thế giới của Việt Nam bị xếp vào các di sản đang bị nguy hại; thế nhưng vẫn còn một số tồn tại cả trong chế độ chính sách lẫn thực tiễn hoạt động chưa được giải quyết hợp lý. Việc đánh giá đúng thực trạng, trong đó có cả mặt thành công và cả những tồn tại, vướng mắc sẽ là cơ sở để chúng ta đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của các DSTG ở Việt Nam trong thời gian tới.

### ***2.2.2.1 Cố Đô Huế***

Kinh thành Huế được xây dựng trong nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn. Sau khi thống nhất đất nước, nhà Nguyễn đã huy động trí tuệ và vật lực của nhân dân cả nước vào việc kiến tạo một công trình kiến trúc đồ sộ có qui mô lớn nhất trong lịch sử kiến trúc Việt Nam.

Dưới triều Nguyễn, việc bảo quản và duy trì kinh thành được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương và được thực hiện một cách nghiêm ngặt, thậm chí một số công việc liên quan đã được qui định thành những điều khoản trong bộ luật của Nhà nước: Hoàng Việt luật lệ được ban hành vào năm 1815. Sau đó, dưới các thời Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức, việc bảo quản kinh thành và quản lý cư dân trong Thành nội vẫn được triều đình quan tâm khá kỹ. Tuy nhiên, kể từ năm 1884, do bối cảnh mất chủ quyền chung trên cả nước và sự sa sút về nhiều phương diện của nhà Nguyễn, công việc bảo trì kinh thành ngày càng thiếu sự quan tâm và lơ là lỏng lẻo. Đến năm 1945, Bảo Đại vị vua cuối cùng nhà Nguyễn thoái vị. Từ thời điểm quan trọng đó, Kinh đô Huế nói chung đã trở thành cố đô của Việt Nam, ngoại trừ một số phế tích các công trình kiến trúc còn lại trở thành cố tích hoặc di tích và được bảo tồn một cách khó khăn vì chiến tranh vẫn còn tiếp diễn. Có thể nói, chiến tranh là một trong những nguyên nhân gây tàn phá nặng nề cho Kinh thành Huế:

- Cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân (tháng 02/1968) đã phá huỷ một số công trình, di tích ở phía nam Kinh thành. Ngày 14/12/1968, các máy bay của không lực Mỹ đã bắn nhiều hỏa tiễn và bom na-pan xuống một số cửa thành

trọng điểm như cửa Chánh Tây, cửa Hữu, cửa Đông Ba. Nhiều dấu vết hư hỏng do cuộc chiến tranh gây ra cho Kinh thành vẫn còn tồn tại một cách rõ nét cho đến ngày nay.

- Từ ngay sau chiến cuộc Tết Mậu Thân đến năm 1972, một loạt lô cốt bằng bê tông đã được quân đội Sài Gòn xây dựng lên ở các vọng lâu bị tan nát và ở một số vị trí khác trên thượng thành, dùng để canh gác và phòng thủ. Hiện nay, mặc dù chúng không còn được sử dụng nữa nhưng vẫn tồn tại 24 lô cốt như thế làm giảm đi phần nào vẻ cổ kính của di tích kinh thành.

- Năm 1975, sau khi chiến tranh kết thúc, trong số 1500 công trình kiến trúc thì gần 2/3 đã trở thành phế tích. Riêng khu vực Đại nội, nơi tập trung các cung điện tráng lệ nhất đã có hơn 1/2 trong số 147 công trình trở thành phế tích. Hơn 45 nghìn mét vuông mái lợp thấm dột, 10 ngàn mét tường thành sạt lở, hơn 1/3 số con đường trong kinh thành bị hư hỏng, 30/46 cây cầu hỏng mố, lở vòm, 20/40 hồ trong các di tích bị lấp cạn...

Tuy nhiên, vào những năm sau khi hòa bình lập lại, một số chuyên gia và quan chức UNESCO có cơ hội đến tìm hiểu tình hình các di tích ở Huế đã nhận định rằng Quần thể di tích Huế vẫn còn mang những giá trị cao về lịch sử và văn hóa. So với những công trình kiến trúc cổ ở vùng Đông Nam Á như Pagan (Myanmar), Bangkok (Thái Lan), Angkor (Campuchia) thì Huế vẫn bảo lưu được diện mạo của nó, còn các cố đô kia thì hoặc bị bỏ phế trong rừng sâu cho thiên nhiên tàn phá, hoặc đã bị biến đổi do sự phát triển vội vàng và thiếu cân nhắc của các công trình kiến trúc hiện đại trong đô thị. Chính vì vậy, ngày 25/11/1981, ông Amadu - Mata M'Bo - nguyên Tổng giám đốc UNESCO đã phát đi lời kêu gọi "Huế phải được cứu vãn, cứu vãn cho Việt Nam, mà Huế là một cao điểm thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc và cứu vãn cho thế giới, vì Huế cũng là một bộ phận không thể tách rời của di sản văn hóa loài người". Ngay sau đó, cuộc vận động để bảo vệ, giữ gìn, tu sửa và tôn tạo cố đô Huế đã được hưởng ứng rộng rãi trên thế giới. Nhà nước và chính quyền địa phương cũng đã xúc tiến ngày càng mạnh hơn công cuộc bảo tồn di tích ở đây.

Tuy nhiên, việc bảo vệ, giữ gìn và tôn tạo Huế vẫn gặp nhiều khó khăn nhất định. Không chỉ mất mát bởi bom đạn chiến tranh, Huế còn thường xuyên phải đối mặt với nguy cơ hủy hoại bởi thiên tai, bão lũ, bởi quá trình đô thị hóa và nhu cầu về cuộc sống sản xuất, sinh hoạt ngày càng cao của con người:

- Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, Huế chịu ảnh hưởng của khí hậu giao thoa, chuyển tiếp giữa hai vùng khí hậu khác nhau. Do đó, mỗi năm ở đây có hai mùa rõ rệt và tương phản là mùa mưa và mùa nắng. Vào mùa mưa

thường có những trận bão lớn xuất hiện gây hư hại nhiều di tích, cung điện. Điển hình như cơn bão số 8 năm 1985 đã phá hỏng hàng nghìn mét vuông mái lợp, làm đổ hàng trăm cây cổ thụ và tàn phá dẫn đến nguy cơ sụp đổ nhiều di tích. Mưa gió cũng gây ra lũ lụt làm ngập úng nhiều nơi, nước lũ thuộc hệ thống thủy đạo sông Hương chảy mạnh làm xói lở nền móng ở một số bộ phận kiến trúc của Kinh thành. Trận lũ lịch sử năm 1995 đã nhấn chìm cố đô Huế trong biển nước gây nguy hại trực tiếp cho tổng thể kiến trúc của di tích. Vào mùa nắng, khí hậu khô nóng cộng với gió “fund” Tây Nam làm cho độ ẩm không khí rất cao là môi trường thích hợp cho sự phát triển của nhiều loại cây dại, làm nứt nẻ và phá vỡ gạch đá ở tường thành, cầu cống, bờ kè...

- Ngoài thiên nhiên và chiến tranh, sự chiếm dụng của con người cũng là một tác nhân quan trọng gây ra sự xuống cấp nhanh chóng của kinh thành Huế. Những nơi đã và đang bị áp lực dân cư đè nặng nhất lên địa bàn của Kinh thành là thượng thành và các eo bầu. Việc xây dựng nhà cửa và canh tác hoa màu của cư dân ở đây gây tác hại trực tiếp đến diện mạo và sự bền vững của các công trình kiến trúc cũng như làm giảm vẻ mỹ quan của các di tích. Ngoài ra, nhu cầu phát triển sản xuất và sinh hoạt ngày càng cao của cư dân làm cho môi trường ở đây bị ô nhiễm nặng. Đa số các hộ ở thượng thành và các eo bầu đều là những hộ nghèo sống trên thượng thành với đất đai chật hẹp, nhà cửa lụp xụp, thiếu các công trình vệ sinh. Phần lớn các hộ đều hất nước thải qua thành, đổ rác thải qua thành, rơi xuống mặt đất phòng lộ, lâu ngày tạo nên những đống rác cao lớn nằm ép sát mặt ngoài của thân thành.

Đứng trước những khó khăn trên, nhà nước, xã hội và chính quyền địa phương đã nỗ lực trong hoạt động bảo vệ, giữ gìn và tôn tạo di tích Huế. Đặc biệt là từ năm 1986, khi Nhà nước ta áp dụng chính sách đổi mới, công cuộc bảo tồn di tích ở đây đã được xúc tiến ngày càng mạnh. Công cuộc bảo tồn có ý nghĩa này đã được tiến hành thuận lợi, một phần là do nằm trong bối cảnh chung của Thập kỷ Quốc tế phát triển Văn hóa (1987 - 1997) và thời kỳ giao lưu hội nhập giữa Việt Nam và Thế giới; một tác nhân quan trọng nữa là Quần thể di tích cố đô Huế được UNESCO công nhận là DSVH của nhân loại vào năm 1993. Trong hơn 10 năm qua, việc bảo tồn và phát huy các giá trị của DSVH cố đô Huế đã đạt được những kết quả khả quan, đưa cố đô Huế ngang tầm với một DSVH thế giới:

- Điều 5 Công ước Heritage qui định một số mặt công tác nhằm bảo đảm việc bảo vệ và tôn tạo các DSVH & DSTN nằm trên lãnh thổ mỗi nước, trong đó các nước tham gia Công ước phải: “đề ra một chính sách chung để trao cho di sản văn hóa và tự nhiên một chức năng nhất định trong đời sống tập thể và

đưa việc bảo vệ các di sản đó vào các chương trình kế hoạch hóa chung”. Chính vì vậy, năm 1991, Quần thể di tích Huế đã được Nhà nước khẳng định là một trong những khu di tích trọng điểm của quốc gia. Hội nghị khoanh vùng bảo vệ di tích đã được tổ chức tại Huế vào ngày 23/7/1991: biên bản của Hội nghị đã khoanh vùng bảo vệ kinh thành gồm khu vực I (là khu vực di tích bất khả xâm phạm để bảo vệ nguyên trạng) và khu vực II (là khu vực điều chỉnh xây dựng, muốn xây dựng, coi nới, nâng tầng phải xin phép chính quyền). Quan trọng hơn, ngày 12/2/1996, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định phê duyệt Dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích cố đô Huế từ năm 1996 đến năm 2010 với tổng kinh phí đầu tư là 720 tỷ đồng.

- Mặt khác, Điều 5 Công ước Heritage đã qui định các nước tham gia Công ước phải “thành lập trên lãnh thổ của mình một hoặc một vài cơ quan bảo vệ, bảo tồn và tôn tạo di sản văn hóa và tự nhiên, có số nhân viên thích hợp và có đủ phương tiện thực hiện các nhiệm vụ được giao”. Trung tâm bảo tồn di tích Cố đô Huế được thành lập năm 1991 (trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Bộ Văn hóa – Thông tin) đã góp phần quan trọng trong việc gìn giữ những giá trị của Huế. Sau hơn mười năm hoạt động, theo báo cáo của Trung tâm, Huế đã cơ bản chống được sự xuống cấp nghiêm trọng của các công trình kiến trúc, tất cả các di tích đều được gia cố. Hầu hết các công trình di tích và cơ sở hạ tầng có mức độ hư hỏng từ 40 - 70% được lập dự án tu bổ. Trong đó có 180 công trình đã được thực hiện như Ngọ Môn, Duyệt Thị Đường, Điện Thái Hòa, Cung Diên Thọ, Kỳ Đài, Phú Văn Lâu... với nguồn kinh phí hơn 180 tỷ đồng. Tuy nhiên, đội ngũ quản lý, kỹ thuật và nghiên cứu khoa học ở khu di tích vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động bảo vệ và tôn tạo di tích cố đô Huế. Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế hiện có khoảng 600 cán bộ. Nguồn nhân lực như vậy nhiều về số lượng nhưng lại thiếu về chất lượng, thể hiện ở việc vẫn thiếu các chuyên viên ngành khảo cổ, các chuyên viên có trình độ cao trong các lĩnh vực nghệ thuật truyền thống. Bên cạnh đó, đội ngũ thợ trực tiếp thực hiện việc trùng tu lại chưa được đào tạo chuyên sâu, chưa đầy đủ lý thuyết về trùng tu, bảo tồn. Các nghệ nhân dân gian kế nghiệp các ngành nghề sơn thiếp, hội họa, lắp ghép sành sứ, mộc, đúc đồng truyền thống không còn nhiều...

- Ngoài ra, Điều 5 Công ước Heritage đã qui định việc “áp dụng các biện pháp luật pháp, khoa học kỹ thuật, hành chính và tài chính thích hợp để xác định, bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và tái sử dụng di sản đó”. Trên quan điểm khai thác và phát huy giá trị văn hóa là con đường để bảo tồn làm cho di tích sống lại, hòa vào cuộc sống đương đại, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có nhiều giải pháp cụ thể như tập trung các nguồn lực đầu tư cho những công trình tiêu biểu, thực hiện

bốn dự án lớn để giải tỏa dân cư ở các khu vực đang khoanh vùng bảo vệ (trong năm 1995, UBND thành phố Huế cũng đã tiến hành giải tỏa 108 hộ xây dựng trái phép từ lâu ở khu vực Bến Me nằm trong khu vực được bảo vệ của cố đô Huế). Đồng thời, chính quyền thành phố cùng với Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế đã tổ chức những đợt phát quang cây hoang dại và giải tỏa những chuồng nuôi gia súc và công trình vệ sinh tạm bợ trên thượng thành, triển khai các chương trình bảo tồn hệ thống sông, hồ trong các di tích, di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi kinh thành góp phần trong việc bảo vệ di tích và cứu vãn môi trường. Mặt khác, Chính quyền địa phương cũng đã ban hành qui chế, chính sách khuyến khích cộng đồng giữ gìn các giá trị văn hóa cố đô, tổ chức giới thiệu những nét đặc sắc của văn hóa Huế...

Trong nhiều năm qua, chính quyền thành phố Huế qui định chỉ cho phép các hộ trong khu vực nội thành làm nhà không quá 2 tầng để phù hợp với không gian kiến trúc chung, đồng thời không cho phép ai mua bán hoặc chuyển nhượng đất dưới 200 mét vuông, có nghĩa là ai muốn làm nhà ở khu vực nội thành thì đất phải đủ rộng để lập vườn được. Vì thế, Huế vẫn giữ được nét đặc trưng với 1.778 ngôi nhà vườn lớn nhỏ, trong đó có khoảng 675 nhà vườn diện tiêu biểu về giá trị truyền thống. Thế nhưng, khi cơ chế thị trường bùng phát, giá đất và thị trường bất động sản là một trong những áp lực lớn cho việc bảo tồn nhà vườn, nhà kiến trúc truyền thống ở Huế. Nhiều chủ vườn ở Huế vì kế mưu sinh hàng ngày đã cắt dần đất để bán làm cho việc giữ gìn, bảo vệ và phát huy vốn nhà vườn hiện có ở Huế trong tình trạng báo động. Bên cạnh đó, mặc dù tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành phân loại, nghiêm cấm việc sửa chữa tùy tiện và chuyển nhượng trái phép nhà vườn cổ ở Huế, thế nhưng nhiều gia đình hoặc vì nhu cầu và sự thay đổi của cuộc sống đã phá bỏ để xây dựng nhà mới hoặc lén lút bán đi ngôi nhà rường của mình cho những khách hàng đem dựng lại ở tỉnh khác. Đây là tình trạng “chảy máu” nhà cổ như tình trạng nhà Rông ở Tây Nguyên hay nhà sàn ở Tây Bắc bị bán xuống phố.

Do tính chất đặc thù của công tác trùng tu và tôn tạo các di sản, đặc biệt là với các di tích văn hóa – kiến trúc là hoạt động đòi hỏi tính chuyên môn cao nên mỗi quốc gia phải có một quá trình nghiên cứu, tìm hiểu nghiêm túc, khoa học. Đây cũng là một trong các mặt công tác mà Công ước Heritage đã yêu cầu các quốc gia phải thực hiện nhằm “bảo tồn càng hiệu quả càng tốt, tôn tạo càng tích cực càng tốt” các DSTG nằm trên lãnh thổ mỗi nước. Điều 5 Công ước Heriatge qui định các quốc gia phải “phát triển các công trình nghiên cứu và tìm tòi khoa học – kỹ thuật và cải tiến các phương pháp can thiệp cho phép một quốc gia ứng phó với những tai họa đang đe dọa đến di sản”. Tuy hoạt động bảo

vệ và tôn tạo di sản cố đô Huế đã khắc phục được những khó khăn do chiến tranh, thiên tai và con người... nhưng định hướng bảo tồn, giải pháp bảo tồn và phương pháp bảo tồn vẫn chưa được xây dựng một cách khoa học, phù hợp nhất cho việc gìn giữ di sản cố đô Huế trong giai đoạn này: Các di tích trong tình trạng kỹ thuật xấu chưa thể thực hiện nghiên cứu chu đáo trong một thời gian ngắn, thiếu những cơ sở khoa học khách quan cho việc phục hồi những thành phần đã mất; kỹ thuật xây dựng và đặc biệt là các vật liệu xây dựng truyền thống vẫn chưa được phân tích kỹ. Trong khi đó, việc trùng tu, khôi phục những cái đã mất hoặc tái thiết di tích chưa được cân nhắc kỹ lưỡng, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí mâu thuẫn trong hoạt động đòi hỏi thái độ ứng xử một cách khoa học và nghiêm túc này. Ví dụ như tình trạng lạm dụng chất liệu đá thanh, gạch Bát Tràng trong việc trùng tu di tích ở Huế như gạch đá hóa quảng trường Ngọ Môn; việc sử dụng chất liệu sơn son thiếp vàng rực rỡ, mái lợp ngói hoàng lưu ly rực rỡ trên các công trình đã và đang trùng tu từ Hoàng thành ra đến các lăng tẩm dẫn đến tình trạng “mới hóa, trẻ hóa, rẻ hóa” di tích, tạo nên những di tích “mất trí nhớ” giữa cuộc sống hiện đại.

Tóm lại, sau hơn mười năm bảo tồn, hội nhập và phát triển, di sản cố đô Huế đã và đang bước vào “giai đoạn phát triển bền vững”. Cố đô Huế đã thực sự là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế xã hội không chỉ riêng với một địa phương mà còn có ý nghĩa to lớn với sự phát triển của cả khu vực Miền Trung. Vì vậy, trong thời gian tới, đòi hỏi phải duy trì và phát triển những tiêu chuẩn cao hơn trong công tác bảo tồn và phát huy di sản, hòa nhập bảo tồn di sản với phát triển kinh tế – xã hội, tìm ra giải pháp để khắc phục những khó khăn, bất cập còn tồn tại sẽ góp phần phát triển cố đô Huế thành trung tâm văn hóa – du lịch đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam, ngang tầm với một DSVH của thế giới. Qua đó, yếu tố phát triển và hội nhập của di sản được thể hiện rõ nét và cũng chính ở đây người dân mới hiểu sâu sắc nhất giá trị của DSTG và trách nhiệm gìn giữ, phát huy của mình.

#### ***2.2.2.2 Vịnh Hạ Long***

Vịnh Hạ Long là vùng biển đảo được xác định trong tọa độ từ 106<sup>0</sup>8' đến 107<sup>0</sup>2' kinh độ Đông và từ 20<sup>0</sup>45' đến 20<sup>0</sup>56' vĩ độ Bắc. Đó là vùng biển đảo thuộc thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và một phần của huyện Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh) nằm sát bờ phía tây của vịnh Bắc Bộ. Vịnh Hạ Long rộng 1.533 km<sup>2</sup>. Địa hình vịnh Hạ Long gồm đảo, núi xen kẽ giữa các trũng biển, là vùng bằng cát mặn có sù vẹt mọc và những đảo đá vôi vách đứng. Vịnh Hạ Long được Nhà nước Việt Nam công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc

gia, được xếp hạng bảo vệ theo quyết định số 313-VH/QĐ ngày 28/4/1962. Với những giá trị ngoại hạng, mang tính toàn cầu trong đó nổi bật là hai giá trị cảnh quan, địa chất địa mạo, vịnh Hạ Long đã được UNESCO hai lần công nhận là DSTN thế giới vào năm 1994 và năm 2000.

Điều 44 Khoản b Điểm 6 Các hướng dẫn thực hiện Công ước Heritage qui định: "... Các giới hạn địa lý của một di sản tự nhiên phải bao trùm đủ các vùng sát cận vùng có giá trị đặc biệt toàn cầu nhằm mục đích bảo vệ những giá trị di sản khỏi sự tác động trực tiếp của con người và những ảnh hưởng của việc sử dụng những nguồn lực bên ngoài vùng được xét công nhận...". Vì vậy, Điều 2 Thông tư số 2891/TT-KCM về hướng dẫn bảo vệ môi trường vịnh Hạ Long Bộ Khoa học – Công nghệ – Môi trường đã khoanh vùng các khu vực bảo vệ của Vịnh Hạ Long gồm khu bảo vệ tuyệt đối, vùng đệm và phụ cận:

*"Khu bảo vệ tuyệt đối là khu vực được UNESCO và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoanh vùng, được xác định bởi ba điểm thuộc Đảo Cống Tây, Đảo Cầu Gỗ và Hồ Ba Hàm.*

*Vùng đệm là dải bao quanh khu bảo vệ tuyệt đối... , chiều rộng khu đệm từ 5-7 km tính từ đường bảo vệ tuyệt đối ra biển có phạm vi xê dịch từ 1-2 km...*

*Vùng phụ cận là vùng biển hoặc đất liền bao quanh khu đệm, kể cả vùng biển giáp ranh với Vườn quốc gia Cát Bà."*

Quyết định của UNESCO công nhận vịnh Hạ Long là DSTN thế giới đã khẳng định những giá trị ngoại hạng và qui mô toàn cầu của vịnh Hạ Long, đồng thời cũng đặt ra trách nhiệm tuân thủ Công ước Heritage, phải quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản một cách có hiệu quả và bền vững. Vì vậy, trong thời gian qua, việc quản lý bảo vệ và phát huy giá trị của khu DSTN thế giới đầu tiên của Việt Nam đã có những thay đổi tích cực, đúng hướng được thể hiện đầy đủ ở tất cả các mặt: pháp lý, quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, xây dựng và triển khai các dự án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản, mở quan hệ hợp tác quốc tế, góp phần quan trọng vào phát triển du lịch và kinh tế...

Nhận rõ tính chất nhiệm vụ, yêu cầu của việc bảo tồn, phát huy những giá trị của vịnh Hạ Long rất quan trọng, ngày 09/12/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quyết định thành lập Ban quản lý vịnh Hạ Long. Đây là cơ quan chuyên môn, trực thuộc UBND tỉnh, có trách nhiệm bảo tồn, phát huy những giá trị của vịnh Hạ Long, trọng tâm là khu DSTG được UNESCO công nhận. Về chuyên môn, Ban quản lý vịnh Hạ Long chịu sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam. Cuối năm 1995, UBND tỉnh Quảng Ninh phối hợp với Ban quản lý vịnh Hạ Long ban hành qui chế tạm thời

quản lý vịnh Hạ Long tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động quản lý và khai thác vịnh Hạ Long. Tháng 12/1996, Bộ Khoa học – Công nghệ – Môi trường sau khi thống nhất với tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Thông tư số 2891/TT-KCM về hướng dẫn bảo vệ môi trường vịnh Hạ Long. Năm 1998, UBND tỉnh Quảng Ninh đã chỉ đạo xây dựng và ban hành qui chế quản lý, tổ chức các hoạt động tham quan du lịch trên vịnh Hạ Long. Đây là những văn bản qui phạm quan trọng đề cập và giải quyết những vấn đề thiết yếu trong công tác quản lý di sản.

Tuy nhiên, do những đặc thù về địa lý, lịch sử cùng với vị trí và tiềm năng to lớn của Vịnh Hạ Long trong khu vực tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nên việc quản lý, bảo vệ và phát triển những giá trị của di sản này đã và đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức không nhỏ. Trong đó, thách thức lớn nhất đối với Vịnh Hạ Long là mối quan hệ giữa bảo tồn di sản và nhu cầu phát triển, khai thác những tiềm năng, lợi thế to lớn của Vịnh Hạ Long.

Hạ Long là một trong những đô thị công nghiệp trọng điểm ở Việt Nam, khai thác than là ngành công nghiệp chủ yếu ở những khu vực ven bờ vịnh với sản lượng các mỏ lộ thiên là 3 triệu tấn một năm. Đồng thời nơi đây còn có nhiều cảng quan trọng hoặc đang được xây dựng mà để ra vào cảng tàu bè phải đi qua khu vực di sản. Mặt khác, Hạ Long là khu đô thị trẻ đang được mở rộng, nhiều hệ thống đang được cải tạo và xây mới, ngành dịch vụ du lịch ngày càng phát triển mạnh với hơn nửa triệu khách du lịch mỗi năm. Thế nhưng, bên cạnh sự phát triển kinh tế ấy là nỗi lo về môi trường và thách thức đối với việc bảo vệ, giữ gìn khu DSTN của thế giới.

Điều 10 Thông tư hướng dẫn bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long của Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường qui định: “Các phương tiện giao thông trên biển và trên không qua lại khu bảo vệ tuyệt đối phải có các thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm môi trường như: két chứa nước thải, thùng chứa rác thải, bình chứa dầu rò rỉ..., đảm bảo các thiết bị, phương tiện khắc phục sự cố môi trường, không xả chất thải, nước thải xuống khu bảo vệ môi trường”. Nhưng trên thực tế, theo thống kê của Viện Hải Dương học, mỗi năm lòng Vịnh Hạ Long phải hứng chịu khoảng trên 90 tấn đất đá, 8,86 triệu mét khối nước và chất thải chưa qua xử lý từ các mỏ than, hàng chục tấn dầu mỡ rò rỉ từ những con tàu vào ăn hàng, tàu khách du lịch và nhiều phương tiện vận tải biển khác. Lượng bùn, đất cát thải, kim loại, các hoá chất độc hại, dầu mỡ và chất thải sinh hoạt đã trực tiếp đổ vào lòng Vịnh như trên là nguyên nhân gây bồi lấp lòng Vịnh, gây ô nhiễm môi trường và hủy hoại sự sống còn của gần 1.200 loài động thực vật. Theo quan sát của các nhà khoa học, nhiều bãi san hô ở đây đã bị chết do cặn than phủ lên

trên nhất là ở khu vực phía Bắc và Đông Bắc, từng rạn san hô rộng hàng nghìn mét vuông đã bị chết trắng. Nồng độ chì trong nước Vịnh tăng lên làm kìm hãm sự phát triển và ảnh hưởng nghiêm trọng đến các loài hải sản ưa sạch.

Điều 8 Thông tư hướng dẫn bảo vệ môi trường Vịnh Hạ Long cũng đã được quy định: “Khách du lịch và chủ các tàu thuyền không thải chất thải, nước thải xuống khu di sản tự nhiên thế giới, chất thải phải được thu gom trên tàu thuyền và đưa vào đất liền để xử lý. Các hoạt động du lịch, dự án khai thác du lịch phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”. Thế nhưng, thực trạng của việc phát triển du lịch không bền vững, thiếu khoa học đang gây sức ép nặng nề lên môi trường Vịnh Hạ Long. Chính du lịch nghỉ mát với hàng trăm nhà hàng, khách sạn lớn nhỏ đang ngày đêm thải vào Vịnh Hạ Long một lượng nước và rác thải lớn.

Bên cạnh đó Điều 16 Thông tư 2891/TT-KCM đã quy định: “Các khu rừng, rừng ngập mặn trong khu đệm và phụ cận phải được qui hoạch và bảo vệ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Việc tái tạo, khai thác rừng phải theo đúng kỹ thuật và phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”. Thế nhưng trên thực tế, nhiều người do thiếu ý thức hoặc vì những lợi ích trước mắt đã tàn phá rừng ngập mặn ở Cái Dăm, Lán Bè, Vạn Yên... bằng mọi phương thức như chặt cây lấy gỗ, củi đun, làm phân xanh, đắp đầm, khai hoang. Ngoài ra, Điều 18 Thông tư 2891/TT-KCM cũng đã nghiêm cấm “việc đánh bắt, khai thác thủy sản bờ bãi hoặc dùng các phương tiện, công cụ đánh bắt hủy diệt hàng loạt” nhưng do các nhu cầu về thị trường hải sản và khai thác đá san hô làm đồ mỹ nghệ đã khiến cho nhiều người khai thác một cách bờ bãi dưới mọi hình thức như đánh bắt bằng mìn, lưới cào, lưới kéo... khiến cho môi trường Vịnh Hạ Long bị suy thoái nhanh chóng.

Vì vậy, vấn đề giải quyết mâu thuẫn giữa vấn đề bảo tồn di sản với khai thác những tiềm năng to lớn, giữa việc phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường chính là cơ sở của sự phát triển bền vững của Vịnh Hạ Long.

### ***2.2.2.3 Phố Cổ Hội An***

Phố cổ Hội An từ lâu đã đi vào lịch sử Việt Nam và được nhắc đến nhiều trong tư liệu nhiều nước Đông Á và một số nước phương Tây. Đô thị – Thương cảng Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, cách thành phố Đà Nẵng 30 km về phía Đông Nam. Phía Đông Hội An nối với biển Đông qua cửa Đại; thông qua sông Thu Bồn, đô thị cổ Hội An nối với kinh đô Trà Kiệu, với khu Thánh địa

Mỹ Sơn ở thượng lưu và thông qua đường sông, đường bộ nối với kinh đô Huế ở phía Bắc và các dinh trấn ở phía Nam. Chính vì vậy, Hội An giữ một vị trí đầu mối giao thông thuận lợi với các thị trường trong nước và với hệ thống hàng hải quốc tế. Trong thời kỳ thịnh đạt, đặc biệt là nửa đầu thế kỷ XVII, Hội An là trung tâm mậu dịch lớn nhất của Đàng trong và cả nước Đại Việt, là một trong những thương cảng sầm uất nhất của vùng biển Đông Nam Á.

Sang thế kỷ XIX, do nhiều nguyên nhân khác nhau và cả những biến đổi của địa hình sông nước, hoạt động kinh tế và vai trò của Hội An suy giảm dần kết thúc thời kỳ thương cảng thuyền bồm và nhường chỗ cho thương cảng thuyền máy Đà Nẵng phát triển. Nhưng cũng nhờ đó, Hội An tránh được những biến dạng của một đô thị cổ cận đại để bảo tồn cho đến ngày nay. Quần thể Đô thị –Thương cảng cổ tương đối nguyên vẹn với các di tích bến cảng, đình chùa, đền miếu, các hội quán, mộ cổ, và những ngôi nhà rường cổ. Chính vì vậy, mà đô thị cổ Hội An đã trở thành một kiểu mẫu tiêu biểu của thành phần thương mại cổ ở Đông Nam Á, một di sản vô giá trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam và Thế giới.

Năm 1985, phố cổ Hội An được Chính phủ CHXHCN Việt Nam công nhận và xếp hạng là di tích quốc gia. Sau đó, nhiều hội thảo khoa học trong nước và quốc tế về đô thị cổ Hội An được tổ chức đã mở ra bước ngoặt nghiên cứu về định hướng và phương pháp bảo tồn đô thị cổ này. Năm 1995, Hội Bảo trợ Di sản văn hoá - kiến trúc Hội An được thành lập nhằm vận động những cá nhân và tổ chức trợ giúp cho công việc bảo tồn, tôn tạo khu di tích phố cổ Hội An. Qua đó, hợp tác quốc tế về bảo tồn di sản đã được đẩy mạnh và nhận được sự giúp đỡ về mặt tài chính và chuyên môn từ nhiều nước. Gần 2.000 hồ sơ di tích kiến trúc nghệ thuật trong phố cổ đã được lập nhằm phục vụ nghiên cứu, quản lý và tu bổ. Năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 240/TTg phê duyệt dự án tổng thể đầu tư, bảo tồn, tu bổ và khai thác di tích khu phố cổ Hội An với kinh phí 122 tỉ đồng. Với những nỗ lực trong hoạt động bảo tồn và phát huy phố cổ Hội An của Chính phủ Việt Nam, đáp ứng được những yêu cầu về quản lý và bảo vệ di sản được qui định trong Công ước Heritage, phố cổ Hội An đã được UNESCO công nhận là DSVH thế giới vào năm 1999.

Tuy nhiên, trong hồ sơ của Chính phủ Việt Nam gửi Ủy ban Di sản Thế giới đề nghị công nhận phố cổ Hội An là Di sản Thế giới vào tháng 6/1998, Chính phủ Việt Nam đã xác định những tác động của môi trường làm biến đổi và hủy hoại khu đô thị cổ Hội An: Ảnh hưởng của 2 mùa khí hậu (khô, nắng nóng, mưa nhiều và độ ẩm cao) cộng với sự thay đổi dòng chảy của sông đã tạo nên sự bồi lắng, sạt lở làm ngăn cản giao thông đường thủy và làm thay đổi địa

hình, địa chất hàng năm. Thêm vào đó, nạn mối mọt và nấm mốc, rêu phong cũng đẩy nhanh quá trình xuống cấp của các công trình kiến trúc bằng gỗ. Tiếp đến là các tầng địa chất kết tụ lại với nhau (đất đai ở các điểm di tích lịch sử có nguồn gốc từ đất bồi ven sông). Tất cả những tác động kể trên đã gây ảnh hưởng lớn với nền móng của các di tích, đặc biệt là vào mùa mưa.

Những đánh giá về tác động của môi trường và các yếu tố khác của tự nhiên lên khu phố cổ Hội An đã được phản ánh qua thực trạng đáng lo ngại trong thời gian vừa qua. Sự hình thành và phát triển của Hội An gắn liền với hạ lưu sông Thu Bồn chảy qua khu vực thị xã. Trong thời gian qua, sông Thu Bồn đã lấn vào thị xã hàng trăm mét không chỉ gây xói lở, cuốn trôi hàng trăm hecta đất vườn mà còn làm hư hỏng hàng trăm di tích lịch sử văn hóa. Trong khi đó sự thiếu hụt các kè sông hay các đoạn kè chưa đạt tiêu chuẩn chính là nguyên nhân dẫn đến các đợt xói lở ngày càng lớn. Chùa Cầu - một trong những di tích độc bản và tiêu biểu của phố cổ Hội An đang bị xuống cấp nghiêm trọng: “Nhiều trụ cầu và các mạch vữa đều bị mục xuống tạo lỗ hổng, bị xói lở, cường độ chịu tải giảm hẳn, chùa nghiêng hẳn về phía Tây Bắc. Tại các mối liên kết phần thượng bộ, các lỗ móng bị hở do gỗ để lâu ngày, ngấm nước mưa đã mục nát”. Nhiều phương án trùng tu Chùa Cầu được đưa ra nhưng vẫn còn đang tranh cãi nên hiện nay vẫn còn nằm trên giấy tờ.

Nhà ở truyền thống là loại hình di tích chiếm tỷ lệ lớn, là bộ phận quan trọng trong việc hình thành đô thị cổ Hội An. Thế nhưng, do tính chất của nhà gỗ gạch được xây dựng trong môi trường khí hậu nóng ẩm, gần biển và thường xảy ra lũ lụt nên độ bền vững của nhà ở bị ảnh hưởng, phần lớn các nhà có tuổi thọ cao khoảng 100 năm hầu hết đã bị xuống cấp. Tuổi thọ càng cao (150 - 300 năm) sự xuống cấp càng nghiêm trọng. Quần thể đô thị cổ Hội An hiện có hơn 1.107 nhà cổ được phân loại theo tuổi đời: Loại đặc biệt: 46 căn; loại I: 94 căn; loại II: 219 căn; loại III: 346 căn và loại IV: 402 căn. Hiện tại, 200/1107 nhà cổ đang xuống cấp trầm trọng, trong đó 73 nhà nằm trong tình trạng báo động đỏ, có thể sập bất cứ lúc nào.

Trong khi đó, 80% di tích trong toàn bộ khu phố cổ thuộc sở hữu tư nhân và theo qui định tại Điều 33 Khoản 1 Luật Di sản văn hóa: “ Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý sử dụng di tích có trách nhiệm bảo vệ di tích đó; trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, huỷ hoại hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp...”, đồng thời Điều 34 Luật Di sản văn hóa cũng đã qui định: “Việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải được xây dựng thành dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải bảo đảm giữ gìn tối

đa những yếu tố nguyên gốc của di tích”. Như vậy, việc trùng tu, tôn tạo thiết kế xây dựng đối với những nhà cổ này ở Hội An, nhất là đối với loại đặc biệt và loại I, II, III phải tuân theo pháp luật nhà nước và được phép của các cấp có thẩm quyền. Nhưng cơ chế đầu tư để sửa chữa nhà cổ thuộc sở hữu tư nhân vẫn chưa được quan tâm. Trên thực tế, nếu không có sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước thì người dân không thể đủ sức tự mình sửa chữa, tôn tạo các ngôi nhà cổ với mức chi phí khá lớn. Vì thế, rất nhiều hộ dân đang phải cố gắng chịu đựng “sống chung” với nguy cơ sụp đổ trong hàng chục năm nay. Sự cố sụp ngôi nhà cổ số 48 đường Bạch Đằng khiến 3 ngôi nhà cổ khác bị hư hại nặng vào ngày 4/10/2003 khiến công tác bảo tồn, trùng tu nhà cổ tại Hội An trở nên cấp bách hơn.

Ở một khía cạnh khác, hiện nay phố cổ Hội An phải đối mặt với những thách thức về ô nhiễm môi trường sinh thái. Một trong những nguyên nhân chính là hệ thống cấp, thoát nước, và vệ sinh môi trường ở Hội An vẫn còn nhiều bất cập. Việc thu gom chất thải rắn, xử lý rác thải y tế còn hạn chế. Một số đường phố cũ chưa có hệ thống thoát nước nên hậu quả là vào mùa mưa lũ, mực nước dâng cao, nước bắn trong cống, ao, hồ và các ngõ hẻm chảy tràn ra đường phố trong các khu dân cư.

Đứng trước thực trạng trên, nguồn kinh phí cho công tác bảo tồn và trùng tu các di tích ở Hội An lại quá ít ỏi so với nhu cầu thực tế của việc giữ gìn và phát huy di sản. Từ năm 1997, Chính phủ đã phê duyệt dự án tổng thể đầu tư bảo tồn, tu bổ và khai thác di tích khu phố cổ Hội An với kinh phí 122 tỉ đồng nhưng nguồn kinh phí này lại được cấp nhỏ giọt hằng năm. Và đến nay tổng ngân sách cấp cho Hội An mới chỉ có 30 tỷ đồng. Sự thiếu thốn về kinh phí kéo theo sự nghèo nàn về trang thiết bị kỹ thuật và đầu tư nhân sự, chuyên môn phục vụ bảo tồn, trùng tu.

#### ***2.2.2.4 Thánh Địa Mỹ Sơn***

Khu di tích tháp Chăm Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng hẹp có đường kính khoảng 2 km, thuộc làng Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách Đà Nẵng 70 km về hướng Tây - Tây Nam. Đền tháp ở Mỹ Sơn được xây dựng và tu bổ liên tục từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 13. Các Vương triều Chăm Pa sau khi lên ngôi thường xây dựng thêm hoặc tu bổ lại các đền thờ của các triều vua trước. Thông thường đền tháp chỉ được trùng tu tường bên ngoài, còn trong lòng tháp lại được giữ nguyên.

Sau những biến cố của lịch sử, Mỹ Sơn bị lãng quên trong suốt nhiều thế kỷ và chỉ được phát hiện trở lại vào cuối thế kỷ XIX. Từ năm 1895 đến năm 1902, các nhà khoa học Pháp đã đến nghiên cứu và tổ chức khai quật khảo cổ học tại đây và công bố nhiều tài liệu khoa học về khu di tích này. Từ năm 1937 đến năm 1944, các nhà khoa học Pháp đã tiến hành những công cuộc trùng tu tại Mỹ Sơn. Nhiều đền tháp đã được trùng tu hoặc gia cố. Năm 1939, các nhà trùng tu đã khởi công xây dựng một con đập để chuyển dòng con suối lớn đã phá hủy nhiều ngôi tháp nhưng năm 1946, sau một trận lũ lớn, con đập này đã bị vỡ và nước chảy trở lại theo dòng cũ hiện nay.

Mỹ Sơn đã có một giai đoạn bình yên từ năm 1945 đến năm 1964. Nhưng từ năm 1965 trở đi, chiến tranh bắt đầu lan tràn từ những vùng quê, dần dần Mỹ Sơn bị bỏ phế trong hoang tàn rồi trở thành căn cứ hoạt động của quân du kích. Khoảng năm 1966 - 1968, Mỹ Sơn nằm trong vùng kiểm soát của Mặt Trận Giải phóng Miền Nam và trở thành khu oanh kích tự do của Chính quyền Miền Nam Việt Nam. Từ đó, Mỹ Sơn đã thực sự trở thành chiến trường của hai phía, mìn được gài, dày đặc trên những ngọn đồi và trên sườn núi, đặc biệt tại sườn núi phía Bắc nơi có con đường dẫn vào làng, ngày nay mìn vẫn còn rải rác ở một vài nơi. Tai họa lớn nhất đã xảy ra đến cho Mỹ Sơn là vào tháng 8 năm 1969, khi máy bay B52 của Mỹ đánh bom xuống khu di tích này. Trận đánh bom đã làm cho Mỹ Sơn hoàn toàn biến dạng. Hầu hết các đền tháp quan trọng đều bị sụp đổ, những hố bom lớn hiện còn thấy rải rác ở các nhóm tháp B, E, F, hai ngôi đền lớn của Mỹ Sơn là A1 (thế kỷ 10) và E4 (thế kỷ 11) hoàn toàn bị đánh sập, những ngôi đền khác đều bị hư hại nặng nề, một kiệt tác của nghệ thuật Chăm Pa, cao 28 mét vừa bị đánh bóm, vừa bị phá hủy bằng chất nổ. Chỉ đến cuối năm 1969, do sự phản đối quyết liệt của các nhà khoa học và dư luận thế giới, Mỹ Sơn mới không còn bị máy bay chiến lược B52 của Mỹ ném bom.

Sau chiến tranh, công tác bảo tồn và trùng tu khu di tích Mỹ Sơn đã được Nhà nước dành nhiều quan tâm. Năm 1978, để phục vụ cho việc điều tra khoa học toàn bộ khu di tích Mỹ Sơn đã được khai quang và tháo gỡ bom mìn. Năm 1979, khu di tích Mỹ Sơn được chính thức xếp hạng Di tích Văn Hóa Quốc gia theo Quyết định số 54/VH - QĐ ngày 24/9/1979 của Bộ Văn hóa Thông tin. Từ đầu năm 1981, Tiểu ban hợp tác Việt Nam - Balan phục hồi các di tích Chăm được thành lập với nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu tu bổ các di tích trong khu Mỹ Sơn. Từ năm 1982 đến năm 1986, nhiều đền tháp đã được gia cố, tu sửa theo phương pháp gắn chắp những chỗ đá bị hư hỏng. Ngày 19/6/1989, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) đã ra quyết định khoanh vùng cấm nhằm bảo vệ khu di tích Mỹ Sơn. Để tiếp tục công việc bảo tồn di tích năm 1995, Ban

quản lý di tích Mỹ Sơn đã được thành lập. Để có cơ sở thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di tích, Ban quản lý đã phối hợp với Trung tâm thiết kế và tu bổ di tích của Bộ Văn hóa Thông tin thiết lập các dự án tu bổ cấp thiết từng cụm di tích trên cơ sở quy hoạch từng vùng.

Đến năm 1999, Mỹ Sơn chính thức được công nhận là di tích văn hóa thế giới. Về đẹp, giá trị văn hóa, tín ngưỡng độc đáo của Mỹ Sơn có thể so sánh với những di tích quan trọng khác ở Đông Nam Á như Borobudur -Indônêxia, Angkor - Campuchia, Vat phu - Lào, Pagan – Mianma...

Điều 5 Công ước Heritage đã qui định các quốc gia tham gia Công ước phải “phát triển các công trình nghiên cứu và tìm tòi khoa học – kỹ thuật và cải tiến các phương pháp can thiệp cho phép một quốc gia ứng phó với những tai họa đang đe dọa di sản”. Thế nhưng, hoạt động bảo vệ và tôn tạo khu di tích Mỹ Sơn đang gặp những khó khăn lớn về chuyên môn, kỹ thuật, phương pháp tu bổ, trùng tu và cả về kinh phí, ngân sách. Trong đó, kinh nghiệm và kỹ thuật trùng tu là vấn đề phức tạp và khó khăn nhất vì kỹ thuật xây dựng đã bị thất truyền. Nhiều cuộc hội nghị, hội thảo chuyên đề cấp quốc gia và quốc tế về vấn đề trùng tu bảo vệ Mỹ Sơn được tổ chức với hàng trăm bài tham luận được đưa ra song cuối cùng vẫn chưa được ứng dụng vào thực tế bao nhiêu vì vẫn còn nhiều tranh cãi gay gắt của nhiều chuyên gia quốc tế.

Trong khi chờ đợi sự thống nhất trong quan điểm về phía bảo tồn và trùng tu của các nhà khoa học chuyên môn thì thực trạng di tích Mỹ Sơn đang đứng trước nguy cơ bị hư hỏng nặng nề: Sau những trận mưa lớn, các đền tháp cây nghiêng lệch dần và bị sụp đổ từng mảng tường tháp. Trong những trận mưa lũ vào các năm 1996, 1997 một số di tích đã sụp đổ đến nay cũng chưa thể trùng tu, phục chế được. Các di tích đền tháp ở Mỹ Sơn đang ngày càng “thấp hơn và nhỏ lại”. Có những tháp, đặc biệt tại tháp E3, đoạn tường dài 0,8m đều bị nghiêng, nhiều chỗ nứt và đoạn giữa bị đổ. Ban quản lý phải cấm bằng, cấm không cho du khách vào tham quan bởi không đảm bảo an toàn tính mạng do nguy cơ sụp đổ bất ngờ. Trong khi đó công tác nghiên cứu lập dự án trùng tu gia cố, bảo tồn di tích Mỹ Sơn vẫn còn nhiều bất cập. Vẫn chưa có tiến triển khả quan, mới chỉ dừng lại ở việc thu thập cứ liệu. Các nhà khoa học, chuyên gia vẫn chưa phân tích, chưa tìm được chất liệu và phương pháp kiến trúc xây tháp của vùng Chăm pa cổ từ đây một cách chính xác. Do vậy, việc trùng tu di tích còn phải chờ đợi thời gian dài mới mong hội đủ các cứ liệu khoa học.

Bên cạnh đó, hoạt động bảo tồn và trùng tu di sản văn hóa Mỹ Sơn lại chưa đồng bộ và thống nhất. Theo qui định tại Điều 17 Khoản 3 Nghị định số

92/2002NĐ-CP của Chính phủ thì Thủ tướng Chính phủ là người có thẩm quyền phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích thuộc nhóm A theo qui định của pháp luật về đầu tư xây dựng, vì vậy, chỉ sau khi dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được Chính phủ phê duyệt mới có ngân sách thực hiện. Ban quản lý di sản Thánh địa Mỹ Sơn đã trình cho Chính phủ dự án bảo tồn, tu bổ và khai thác khu di sản Mỹ Sơn nhưng đến nay dự án vẫn ở trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nên địa phương bị lúng túng trong xử lý. Trong khi đó, một số phương án tu bổ cấp thiết nhóm đền - tháp ở Mỹ Sơn đang có nguy cơ rạn nứt và nghiêng lệch nặng của địa phương vẫn phải chờ các bộ phận ngành, hội đồng khoa học chấp thuận trong nhiều tháng.

Theo qui định trong Các hướng dẫn thực hiện Công ước Heritage và tại Điều 32 Khoản 1 Luật Di sản văn hóa Việt Nam về khu vực bảo vệ di sản, việc khoanh vùng bảo vệ di tích được qui định như sau:

*“Các khu vực bảo vệ di tích gồm:*

*Khu vực bảo vệ I gồm di tích và vùng được xác định là yếu tố gốc cấu thành di tích, phải được bảo vệ nguyên trạng*

*Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh khu vực bảo vệ I của di tích, có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị của di tích nhưng không làm ảnh hưởng tới kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của di tích...”*

Để bảo tồn di tích khỏi sự tác động của tự nhiên và con người, những khu rừng mới đã được trồng tạo thành vành đai xung quanh bảo vệ di tích. Nhưng trên thực tế, cư dân ở quanh khu di tích Mỹ Sơn chủ yếu sống bằng nghề chặt củi rừng và chăn thả trâu bò. Vì vậy, ý thức của họ trong việc bảo vệ di tích vẫn còn hạn chế. Theo Ban quản lý khu di tích Mỹ Sơn cho biết, hiện nay trong khu vực khoanh cấm ở đây có đến hơn 200 con trâu, bò của người dân địa phương thả rong. Chúng không chỉ xâm hại khu di tích bằng phân thải, bùn đất mà còn cào thân vào các bờ thành tháp ảnh hưởng đến độ bền của vật liệu và sự kết dính của chúng.

Như vậy, công tác bảo vệ, gìn giữ khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn cần phải có một lộ trình mới, từ cơ chế chính sách, chuyên môn kỹ thuật đến việc nâng cao ý thức của nhân dân địa phương, gắn kết con người với di sản nhằm góp phần gìn giữ những giá trị vô giá của Mỹ Sơn.

#### **2.2.2.5 Vườn Quốc Gia Phong Nha-Kẻ Bàng**

Khu bảo tồn tự nhiên Phong Nha có tổng diện tích quản lý 85.754 hecta (trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 64.894 hecta và phân khu phục hồi là 17.449 hecta) được bao quanh bởi 203.222ha diện tích vùng đệm trải dài trên 9 xã của huyện Bố Trạch - Tỉnh Quảng Bình. Vườn quốc gia này đang lưu giữ một kho báu đa dạng sinh học lớn về động vật cũng như về thực vật, trong đó không ít các loài quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng đã được ghi trong sách đỏ Việt nam. Ngoài ra, Phong Nha - Kẻ Bàng còn có một hệ thống hang động tự nhiên lớn gồm động Phong Nha và hang Vòm. Trong đó động Phong Nha dài gần 34km được xem là hang động đẹp nhất thế giới.

Năm 1986, rừng Phong Nha đã được Nhà nước xếp vào hệ thống rừng cấm quốc gia, theo Quyết định số 194 ngày 9/8/1996 của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng. Ngày 10/11/1993 Bộ Lâm nghiệp đã ra Văn bản 2538/KH thẩm định luận chứng kinh tế kỹ thuật Khu bảo tồn Phong Nha. Trên cơ sở đó, ngày 3/12/1993, UBND tỉnh Quảng Bình ra Quyết định số 964/QĐ/UB quyết định khoanh vùng bảo vệ Khu bảo tồn này. Đồng thời Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được thành lập nhằm bảo vệ toàn vẹn tài nguyên rừng, bảo vệ những giá trị khoa học và đa dạng sinh học trên hệ sinh thái đá vôi rộng lớn. Ngày 8/3/2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Công văn số 741/BNN - KH gửi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng với tổng diện tích 147,945 ha nhằm nâng cao việc bảo vệ tính nguyên vẹn và khả năng quản lý bền vững khu di sản. Năm 2002, UBND tỉnh Quảng Bình phối hợp với Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng xây dựng dự án phát triển kinh tế vùng đệm với giá trị 16 triệu đô la nhằm tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho người dân 9 xã vùng đệm góp phần bảo vệ khu vùng đệm vườn quốc gia.

Tuy nhiên, sau khi vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được UNESCO công nhận là DSTN thế giới (tháng 7/2003), những áp lực đối với việc bảo vệ tính nguyên vẹn và đa dạng sinh học cho Phong Nha vẫn còn rất lớn.

Trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng đã được Quốc hội thông qua ngày 12/8/1991, Điều 34 đã ghi rõ: "... tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động ở khu rừng đặc dụng phải được phép của Ban quản lý khu rừng và phải tuân theo nội quy bảo vệ khu rừng đó". Nhưng trên thực tế, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đặc biệt quan trọng này đang đứng trước một nguy cơ lớn, đó là sự tác động của nạn khai thác lâm sản và thú rừng quý hiếm một cách bừa bãi. Theo khảo sát của các cơ quan chức năng địa phương, tác động tiêu cực trực tiếp vào

vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trước hết là từ cộng đồng cư dân chung quanh, đời sống còn gặp nhiều khó khăn, hoạt động canh tác của dân cư vùng này chiếm tỷ lệ ít và chủ yếu là khai thác các loại lâm sản quý hiếm từ vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Theo Ban quản lý vườn quốc gia Phong Nha, cứ mỗi năm rừng Đòong (thuộc Phong Nha) bị tàn phá trên 10 hecta, bị đốt cháy hàng trăm hecta khác không thương tiếc, làm hư hoại hàng trăm hecta rừng nguyên sinh. Ngoài ra, tình trạng trao đổi mua bán, giết thịt các loại động vật quý hiếm, dùng mìn làm chết hàng loạt cá trên sông, khai thác gỗ bừa bãi trái phép làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái Phong Nha. Trong khi đó, sự phối hợp của ngành kiểm lâm với các cấp, các ngành cùng chính quyền địa phương vẫn chưa đồng bộ. Lực lượng kiểm lâm quá mỏng (100 cán bộ kiểm lâm) so với diện tích 85.000 ha rừng mênh mông. Nhiều khi, bọn lâm tặc còn hung hãn, hành hung người thi thành công vụ. Vì vậy, việc bảo vệ vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trước sự tấn công của lâm tặc gặp nhiều khó khăn.

Một trong những áp lực lớn nhất đối với vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là việc xây dựng đường Hồ Chí Minh phía Tây đi qua khu bảo tồn với tổng chiều dài 50 km, trong đó 30 km đi qua khu bảo tồn nghiêm ngặt. Đây là một trong những vấn đề được IUCN khuyến nghị trong việc đánh giá và thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là DSTN thế giới. Chính vì vậy, phương án xây dựng đường Hồ Chí Minh đã đề ra nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu tác động đến vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Ngày 4/5/2000 UBND tỉnh Quảng Bình cũng đã gửi Công văn số 403/UBQB về việc tăng cường quản lý bảo vệ rừng trên tuyến đường Hồ Chí Minh cho Ban quản lý vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Nhưng trên thế, nơi có con đường đi qua, hệ sinh thái của rừng bị xáo trộn do những tác động trong quá trình xây dựng. Ý thức của một số người tham gia thi công tại khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng vẫn còn thấp. Tại các địa điểm dừng chân, các đơn vị khảo sát thiết kế đã chặt hạ những cây gỗ có đường kính 50 - 60 cm để làm phản nầm. Thêm vào đó, một số người dân được thuê làm nhân công đã lợi dụng tìm cách săn bắt động vật rừng và tiêu thụ lâm sản trái phép.

Trong đời sống tự nhiên và xã hội, không có điều gì chỉ có lợi mà không có hại và ngược lại. Vấn đề quan trọng là làm thế nào để hạn chế thấp nhất thiệt hại, đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Vì vậy, giảm thiểu những tác động đến vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng sẽ góp phần gìn giữ sự đa dạng và bền vững của DSTN thế giới này.

## **2.3 Bảo tồn và phát triển các DSVH&TN Thế giới - Kinh nghiệm từ một số nước**

Trong quá trình hình thành và phát triển của các quốc gia trên thế giới, cùng với những điều kiện riêng biệt về địa lý, tự nhiên, chính trị, xã hội của mình, mỗi quốc gia đều sở hữu một số lượng các DSVH & DSTN đáng kể. Công ước Heritage ra đời đã tạo cầu nối cho những hợp tác quốc tế để đảm bảo sự trường tồn của những di tích thuộc những nền văn hóa khác nhau, để gìn giữ các tài nguyên thiên nhiên và duy trì sự cân bằng sinh thái. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của quốc tế không phải là sự thay thế công việc của các nước hữu quan trong hoạt động bảo tồn và phát triển các di sản của thế giới. Trong thời gian qua, nhiều nước tham gia Công ước Heritage đã tiến hành triển khai nghiên cứu để hoạch định các chính sách bảo tồn và phát triển các DSVH & DSTN của đất nước; đánh giá thực trạng, đưa ra giải pháp và thực hiện trên thực tế đã đạt được những thành công nhất định. Kinh nghiệm trong công tác bảo tồn, trùng tu và phát huy các DSTG ở một số nước như Nhật Bản, Pháp, Ai Cập... sẽ giúp chúng ta hoàn thiện hơn nữa chính sách bảo vệ và phát triển các di sản của dân tộc đồng thời là những bài học thực tiễn trong hoạt động tôn tạo, trùng tu các di sản đó của Việt Nam.

### ***2.3.1 Bảo tồn và khai thác các “Tài sản văn hóa” ở Nhật Bản***

Sự thành công trong hoạt động bảo vệ các DSVH ở Nhật Bản được bắt đầu bằng chính sách văn hóa tổng quát, toàn diện và hợp lý của Nhật Bản. Trong đó, chính sách đối với di sản văn hóa của Nhật Bản được xây dựng từ mô hình bảo tồn và khai thác tài sản văn hóa theo định hướng đã có từ hơn 100 năm mở cửa ở Nhật Bản (từ 1868 đến nay). Vì thế “Bảo tồn và khai thác tài sản văn hóa” là một đề án hành động, gắn liền với những đạo luật và chính sách. Đây là lý do cho sự ra đời của đạo luật “Bảo tồn các tài sản văn hóa” nổi tiếng đã được ban hành tại Nhật Bản từ những năm 50 của thế kỷ XX. Điều nhấn mạnh là, trong bộ luật này, người Nhật đã sử dụng cụm từ “tài sản văn hóa” (thuật ngữ luật học) thay cho cụm từ “di sản văn hóa” (thuật ngữ lịch sử - triết học). Do đó, việc bảo tồn các tài sản văn hóa được thực hiện trên cơ sở xác lập quyền sở hữu dưới sự bảo trợ của Nhà nước.

\* Về tổ chức bộ máy hành chính: Bộ máy hành chính chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động bảo tồn và khai thác tài sản văn hóa ở Nhật Bản được tổ chức theo chiều dọc, do đó có tính chuyên biệt và thống nhất cao, tạo điều

kiện thuận lợi cho việc triển khai, chỉ đạo và giám sát và việc thi hành pháp luật. Cục văn hóa Nhật Bản (ACA) là cơ quan duy nhất có chức năng, pháp lý điều hành các hoạt động này từ Trung ương đến địa phương. Dưới ACA là các Vụ quản lý, hoạt động văn hoá, Vụ bảo tồn các tài sản văn hóa, các Viện, các hội đồng tư vấn và các thiết chế văn hóa khác. Cách tổ chức như trên đã giúp cho bộ máy điều hành triển khai các hoạt động bảo tồn và khai thác các tài sản văn hóa một cách hữu hiệu. Trên cơ sở xác định rõ chức năng của cơ quan điều hành các cấp, Nhà Nước dựa vào pháp luật thực hiện, giám sát chặt chẽ đối với các cơ quan đó.

\* Các phương pháp cụ thể bảo tồn các công trình di tích văn hóa: Trước hết Nhật Bản tiến hành khai thác các giá trị của tài sản văn hoá trên cơ sở đưa chúng thâm nhập vào đời sống hiện đại của cộng đồng. Tại mỗi địa phương có một “Văn phòng hỗ trợ văn hóa vùng” thuộc sự quản lý của ACA có chức năng phổ biến và đưa giá trị của các di sản văn hóa thâm nhập vào cộng đồng nhân dân địa phương. Ngoài ra trong phương pháp bảo tồn các di tích văn hóa, nhất là những di sản có giá trị đặc biệt, Nhật Bản đặt ra các hạn chế khắt khe đối với cả nội - ngoại thất của công trình (Chính phủ kiên quyết trong việc thay đổi điều kiện hiện tại của công trình).

\* Bên cạnh đó hoạt động bảo tồn và khai thác tài sản văn hóa của Nhật Bản trong các năm qua còn được đặc trưng bằng những nỗ lực đẩy mạnh các mối quan hệ, trao đổi hợp tác quốc tế. Nhật Bản đã dành một nguồn kinh phí lớn đầu tư cho việc hoạt động tham gia bảo tồn, tu bổ các công trình kiến trúc nghệ thuật, tôn giáo quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam.

### ***2.3.2 Bảo tồn và trùng tu Di sản Kiến trúc ở Ai Cập***

Ai Cập là một trong 20 quốc gia đầu tiên trên thế giới tham gia Công ước Heritage (07/02/1974) góp phần đưa Công ước có hiệu lực thi hành vào năm 1975. Việc Ủy ban Di sản Thế giới đưa thành phố cổ Cairô ở Ai Cập vào danh sách Di sản Thế giới vào năm 1979 đã xác nhận được giá trị phổ biến của khu lịch sử trong thành phố này. Thế nhưng sau khảo sát của phái đoàn do UNESCO gửi đến Cairô vào tháng 02/1980, bước đầu tiên là tập trung nghiên cứu vào một khu vực khoảng 3,5km<sup>2</sup> có 450 công trình đã xếp hạng thì hiện trạng của khu vực này được đánh giá như sau: Giao thông của các ngách phố cổ xưa tắc nghẽn; các tòa nhà hầu hết có nguy cơ sụp đổ vì quá cũ kỹ và thiếu bảo dưỡng,

mực nước ngầm dâng lên tàn phá. Sau khi phân tích, đánh giá hiện trạng, đoàn đã lập kế hoạch và phương án bảo tồn, tôn tạo với giải pháp chung bao gồm các việc như sửa sang nhà ở, hạn chế khối lượng các loại xe và tốc độ của chúng đi lại trên đường, cải tiến việc bảo dưỡng hè đường, quét rác đường phố và thu gom rác thải. Việc bảo tồn và phục hồi theo nguyên trạng, phân chia chọn lọc thành 6 khu vực, ưu tiên các khu vực có các công trình lịch sử. Với mục tiêu để cho thành phố Cairô Hồi Giáo ngày mai phù hợp với con người, những nhà bảo tồn tôn tạo đã tiến hành ngay việc trùng tu các công trình và sử dụng chúng vào những việc mới phù hợp với khuynh hướng vốn có ban đầu, đồng thời phát triển và cải tạo các dịch vụ xã hội mới trong khu vực.

Như vậy, kinh nghiệm rút ra được từ việc bảo tồn, trùng tu di sản kiến trúc ở thành phố Cairô - Ai Cập là việc bảo tồn di sản phải gắn liền với việc giữ gìn và bảo tồn các yếu tố khác có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến di sản (Ví dụ: Bảo tồn thành phố cổ phải bao gồm cả việc xây dựng và bảo tồn các công trình giao thông, đường sá, cống rãnh, xử lý rác thải...) Mặt khác, phải gắn kết con người với di sản, kết hợp giữa quyền lợi của người dân với công việc bảo tồn di sản: “ Khơi dậy và khuyến khích việc ý thức được sức sống và tính đa dạng của nền văn hóa Hồi Giáo, một nền văn hóa kết hợp với việc sử dụng thích đáng các kỹ thuật hiện đại, sẽ đem lại một nền kiến trúc thích hợp hơn với thế giới Hồi giáo ngày mai”.

### ***2.3.3 Bảo tồn di sản văn hóa dân tộc ở Pháp***

Trước hết, các DSVH ở Pháp đã có từ rất lâu đời và các qui định về bảo tồn đã có từ thời cách mạng Pháp. Trong suốt mười mấy năm trước cuộc cách mạng, các DSVH ở đây đều bị hủy hoại nặng nề. Do vậy, đến năm 1789, Pháp ban hành những điều luật về bảo tồn các DSVH đầu tiên và đó cũng là những điều luật đầu tiên về DSVH được ban hành ở Châu Âu. Từ hai thế kỷ nay, các điều luật đó không ngừng được hoàn thiện để trở thành một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật chặt chẽ. Tất cả hệ thống luật về bảo vệ di sản văn hóa này được dựa trên những ưu đãi về mặt tài chính và có sự đảm bảo về mặt kỹ thuật, tức là mọi quyết định về xếp hạng, trùng tu, sửa chữa đều là những qui định mang tính tập thể của hội đồng tư vấn chứ không phải là một quyết định hành chính do một người đưa ra.

Trong hệ thống các văn bản pháp luật về bảo vệ DSVH của Pháp, văn bản được ban hành năm 1983 đã qui định việc bảo vệ di tích và nguyên tắc kiến

trúc bên trong công trình cũng như việc bảo vệ cả khu vực bao quanh di tích đó bao gồm cả cảnh quan tự nhiên và môi trường sinh thái của di tích. Khu vực xung quanh này được gọi là “khu vực bảo vệ” và được xây dựng cụ thể cho từng công trình, có nơi bán kính rộng tới 700m. Trong thời gian này, các qui định về không gian được bảo vệ của di tích mới chỉ có ở Pháp. UNESCO thường dẫn chiếu các ví dụ này trong việc bảo vệ công trình đã được công nhận là DSVH thế giới.

Ngoài ra, ở Pháp còn có văn bản quy định việc bảo vệ các khu kiến trúc đô thị có nguy cơ bị biến mất. Từ trước đến nay, việc cấp phép xây dựng và quản lý xây dựng đô thị vẫn thuộc thẩm quyền của chính quyền cơ sở. Nhưng vì các khu trung tâm đô thị cổ đó có một tầm quan trọng đặc biệt về mặt lịch sử nên từ năm 1982 trở lại đây, việc quản lý xây dựng các khu vực đó thuộc quyền của Nhà nước. Nhà nước lập một bản đồ quy hoạch chi tiết cho các khu phố đã được xác định. Các chính quyền địa phương không có quyền quyết định trong khu vực này nhưng họ có thể đóng góp tài chính cho công tác tu bổ quản lý hay tạo điều kiện cho việc phát triển các di sản đó của dân tộc. Thực tế cho thấy, các ngôi nhà xây dựng trái phép phá vỡ kiến trúc tổng thể của khu phố sẽ kiên quyết bị phá bỏ, một vài công trình đường quốc lộ cao tốc phải đổi hướng chạy vòng, một vài công trường xây dựng đường sắt cao tốc phải ngừng thi công vì đường chạy qua khu vực có di tích văn hóa. Đây là một thủ tục rất đặc thù của riêng nước Pháp và Pháp cũng đã phổ biến mô hình này trên thế giới, nhất là những nước có di sản được công nhận là DSVH thế giới.

Không chỉ hoàn thiện hệ thống pháp luật, Nhà nước Pháp còn tổ chức những cơ quan hành chính về khoa học và kiến trúc hoạt động hiệu quả. Trong mỗi vùng đều có các cơ quan khảo cổ, cơ quan quản lý di tích lịch sử văn hóa và cơ quan thống kê các công trình lịch sử của Nhà nước. Và trong mỗi tỉnh là các văn phòng kiến trúc sư quản lý việc cấp phép xây dựng trong khu vực được bảo vệ của các di sản văn hóa. Hiện nay, ở Pháp chỉ có 60 kiến trúc sư do Nhà nước chỉ định được phép trùng tu các di tích, công trình văn hóa ở Pháp. Việc trùng tu cũng chỉ do các công ty có chuyên môn trong việc trùng tu mới được phép tham gia đấu thầu và khi trúng thầu sẽ thực hiện dưới sự chỉ đạo của kiến trúc sư được chỉ định và do Ban Thanh tra các công trình lịch sử giám sát. Ngoài ra, ở Pháp còn có các hiệp hội bảo vệ di sản văn hóa dân tộc. Trong đó, Hiệp hội di sản Pháp được thành lập năm 1997 có nhiệm vụ bảo vệ di sản tại các vùng nông thôn chưa từng được bảo vệ, xác định các công trình có giá trị về mặt kiến trúc trong tổng thể cảnh quan. Vốn hoạt động của Hội do 10 công ty quốc gia lớn của Pháp tài trợ, mỗi công ty khoảng 1 triệu đô la.

Những hiểu biết trên về kinh nghiệm bảo tồn và khai thác và phát huy các DSVH và TN ở một số nước trên thế giới sẽ tạo cơ sở cho việc xác lập những bước đi hợp lý cho hoạt động này ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Nhìn chung, tuy mỗi nước đều có những đặc điểm chính trị, lịch sử, văn hóa khác nhau nhưng việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế bằng cách tham khảo kinh nghiệm, tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư, các hỗ trợ trong thiết bị kỹ thuật từ các nước sẽ góp phần thúc đẩy các hoạt động bảo tồn và phát huy các DSVH (đặc biệt là các DSTG) ở nước ta. Từ việc hoạch định một đề án, chính sách toàn diện, hợp lý cho đến việc tổ chức thực hiện trên thực tế đạt hiệu quả cao nhất.

#### **2.4 Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ và phát huy các DSTG của Việt Nam trong thời gian tới**

Trên cơ sở phân tích chính sách bảo tồn và phát triển các DSVH dân tộc ở nước ta qua các thời kỳ về hệ thống pháp luật, về việc xây dựng bộ máy quản lý nhà nước và hệ thống thiết chế sự nghiệp, về chế độ ngân sách... để nhận rõ được những thành tựu đạt được cũng như những bất cập nảy sinh từ thực tiễn chưa được giải quyết. Đồng thời thông qua việc đánh giá thực trạng bảo vệ các DSTG ở nước ta trong thời gian qua để nhận thấy hoạt động này hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, đặt biệt là phải đối mặt với các mâu thuẫn lớn như: mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển, quá trình đô thị hóa dồn dập với yêu cầu bảo vệ nguyên trạng di sản; mâu thuẫn giữa nhu cầu thực tiễn của ngành bảo tồn bảo tàng với khả năng đầu tư kinh phí hạn hẹp của Nhà nước; mâu thuẫn giữa yêu cầu khoa học – kỹ thuật ngày càng cao của công tác bảo tồn di tích với khả năng của cán bộ làm công tác bảo tồn còn rất hạn chế...

Chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ và phát huy các DSTG của Việt Nam trong thời gian tới:

**Một là,** cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật trong việc bảo vệ các di sản của dân tộc trong đó có các DSTG đã được UNESCO công nhận:

- Trước hết, cần xác định và phân loại một cách rõ ràng và cụ thể hơn về các di sản của dân tộc. Luật DSVH Việt Nam 2001 đã gọi chung tất cả các sản phẩm do con người tạo nên (các di tích lịch sử, văn hoá, các sản phẩm văn hóa tinh thần), các sản phẩm của tự nhiên (cảnh quan thiên nhiên) và cả những sản phẩm hỗn hợp kết hợp giữa nhân tạo và thiên tạo có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học bằng một thuật ngữ chung là “di sản văn hoá”. Chúng tôi cho rằng có

thể chuyển hóa cách qui định và phân loại của Công ước Heritage vào trong nội luật bằng việc xác định rõ ràng các “di sản văn hóa” và “di sản tự nhiên”. Có như vậy thì các qui định của pháp luật mới có thể được áp dụng một cách đầy đủ và đồng bộ đối với tất cả các di sản.

- Luật DSVH Việt Nam 2001 mới chỉ qui định một cách chung chung về nghiêm cấm các hành vi hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại các DSVH. Trong Nghị định 92/2002 NĐ-CP cũng chưa cụ thể hóa các hành vi hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại cho các DSVH là những hành vi nào. Vì vậy, trong các văn bản hướng dẫn thi hành, cần xác định rõ tính chất và mức độ vi phạm của hành vi, ví dụ như cố ý hủy hoại vì mục đích xấu hay vô ý hủy hoại do thực hiện việc trùng tu không đúng kỹ thuật; mức độ biến dạng, hư hỏng của di sản do hành vi vi phạm gây ra... Qui định như vậy là cơ sở để có thể áp dụng các biện pháp xử lý đối với hành vi phạm một cách triệt để và thích đáng.

- Luật DSVH Việt Nam 2001 và Nghị định 92/2002 NĐ-CP cũng qui định việc phân chia khu vực bảo vệ di sản gồm khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II trong đó chỉ mới dừng lại ở việc qui định các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền quản lý và quy hoạch trong khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh khu bảo vệ I của di tích. Thực tế tình trạng lấn chiếm hay xây dựng trái phép trong vùng đệm (khu vực bảo vệ II) của di sản đã và đang xảy ra. Vì vậy, cần phải qui định rõ trong luật rằng các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu dỡ bỏ những công trình đã được xây dựng trước đó mà làm phá vỡ cảnh quan kiến trúc chung trong khu vực được bảo vệ của di sản. Điều này các nhà làm luật của nước ta có thể tham khảo từ các qui định trong các văn bản pháp luật về bảo vệ DSVH của Pháp. Khi được nêu trong luật, các qui định này sẽ có giá trị cưỡng chế nhiều hơn và sẽ hạn chế được tình trạng lấn chiếm hoặc xây dựng trái phép trong khu vực bảo vệ của di sản như hiện nay.

- Trong hệ thống các văn bản pháp luật về bảo vệ các DSVH ở nước ta hiện nay, ngoài các điều luật chung được qui định trong Luật DSVH, chúng ta chỉ mới có Thông tư số Thông tư số 2891/TT-KCM về hướng dẫn bảo vệ môi trường vịnh Hạ Long của Bộ Khoa học – Công nghệ – Môi trường còn các DSTG khác như Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng vẫn chưa có các qui chế riêng để bảo vệ các di sản này. Do tính chất đặc biệt và giá trị to lớn của các DSTG nêu trên, chúng tôi cho rằng cần phải xây dựng những qui chế riêng hướng dẫn việc bảo vệ và trùng tu các DSTG đã được UNESCO công nhận nêu trên. Trong những qui chế đó, cần có các qui định cụ thể về những điều cấm và những điều khuyến khích trong việc bảo vệ di sản, các qui định về nguyên tắc trùng tu và tu bổ đối với từng di

tích...

**Hai là**, cần kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và các thiết chế sự nghiệp trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy các DSVH dân tộc.

- Trước hết cần thực hiện sự phân cấp và giao quyền mạnh mẽ hơn nữa cho các địa phương trong việc thực hiện công tác bảo tồn và phát huy các DSVH dân tộc, nhất là đối với các di sản được công nhận là DSTG, tăng thẩm quyền thẩm định và phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích cho cấp tỉnh nơi có DSTG. Bởi vì theo như qui định hiện nay, chỉ sau khi dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được Chính phủ phê duyệt mới có ngân sách thực hiện việc tu bổ đối với các DSTG. Trường hợp khu di sản Mỹ Sơn vẫn đang trong giai đoạn chờ phê duyệt dự án đầu tư khiến địa phương lúng túng xử lý trước tình trạng các khu đền tháp đang có nguy cơ sụp đổ cao.

- Các cơ quan trực tiếp quản lý di sản (Ban quản lý di sản) cần phải được tổ chức chặt chẽ hơn về cơ cấu nhân sự, đầu tư nhiều hơn về trang thiết bị kỹ thuật, trong đó phải đặc biệt chú trọng đến bộ phận nghiên cứu khoa học về bảo tồn di tích nhất là các kiến trúc sư và kỹ sư chuyên về tu bổ và tôn tạo di tích. Có như vậy mới tránh được tình trạng trùng tu vội vàng và sai nguyên tắc kỹ thuật ở các di tích như hiện nay.

- Ngoài ra, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần phải phối hợp đồng bộ hơn trong việc thực hiện công tác bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản. Hoạt động này không chỉ thuộc về trách nhiệm của riêng Bộ Văn hóa – Thông tin mà theo như qui định của Luật DSVH còn là trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Tổng cục du lịch... Mặt khác, các Ban quản lý di sản thế giới cần kết hợp chặt chẽ hơn với các lực lượng như Kiểm lâm, lực lượng cảnh sát đường thủy... giữ gìn an ninh trật tự trong các hoạt động bảo vệ di sản ở địa phương, ngăn chặn tình trạng khai thác lâm sản, đánh bắt và khai thác hải sản trái phép ở các khu vực bảo vệ của các DSTG.

- Cần tăng cường việc giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ các DSVH. Trong đó, thanh tra là hoạt động có tầm quan trọng rất lớn trong việc đảm bảo thực hiện chính sách và pháp luật đối với các DSVH. Tuy nhiên, Luật DSVH mới chỉ dừng lại ở việc qui định Thanh tra nhà nước về văn hóa – thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về DSVH. Chúng tôi cho rằng hoạt động quản lý nhà nước về môi trường nói chung và hoạt động quản lý nhà nước về các DSVH nói riêng là hoạt động cần sự phối

hợp chặt chẽ của các cơ quan chức năng trong quá trình thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về môi trường. Vì vậy, luật cần qui định thêm trách nhiệm phối hợp của Thanh tra nhà nước về văn hóa – thông tin với thanh tra chuyên ngành của các Bộ, ngành hữu quan trong việc bảo vệ và phát huy các DSVH. Trên cơ sở đó, có thể lập các Đoàn thanh tra liên ngành giữa thanh tra chuyên ngành văn hóa – thông tin, thanh tra chuyên ngành môi trường của Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường, thanh tra nhà nước về xây dựng... có nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ DSVH; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về DSVH.

**Ba là,** cần xây dựng chiến lược về con người, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về DSVH. Con người là vốn quý nhất của “tài nguyên văn hóa” dân tộc, là yếu tố hàng đầu trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản. Do đó, cần phải có một chính sách ưu tiên về hỗ trợ, khuyến khích và đãi ngộ đối với những người trực tiếp thực hiện công tác bảo vệ và tôn tạo các di sản. Mặt khác, mở các lớp đào tạo thợ trùng tu di tích, phát triển các lớp nghệ nhân dân gian các ngành nghề về đúc đồng, sơn thiếp, hội họa, lắp ghép sành sứ, qua đó mở rộng các cơ sở sản xuất vật liệu cho các công trình trùng tu di tích.

**Bốn là,** cần thực hiện tốt chế độ ngân sách đối với các DSVH của dân tộc, nhất là các DSTG. Tài chính là khâu thiết yếu, một điều kiện quan trọng để thúc đẩy các hoạt động có hiệu quả. Vì vậy, ngân sách dành cho hoạt động bảo vệ và phát huy DSVH cần được cụ thể, tương xứng với vai trò và vị trí của công việc. Hàng năm, Nhà nước cần có kế hoạch phân bổ và cân đối ngân sách cho hoạt động này một cách hợp lý, ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của các DSTG – các di tích quốc gia đặc biệt, có giá trị tiêu biểu...

**Năm là,** cần đẩy mạnh xã hội hóa văn hóa trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy DSVH. Vấn đề ở đây là chủ trương xã hội hóa cần được hiểu và triển khai đúng như yêu cầu đã đặt ra cho công tác này. Xã hội hóa trong lĩnh vực này không chỉ là việc tuyên truyền phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong các hoạt động văn hóa – giáo dục công đồng để nâng cao ý thức của mọi tổ chức và cá nhân đối với các DSTG mà xã hội hóa còn phải đặt ra yêu cầu phải đảm bảo được tính dân chủ trong hoạt động bảo vệ các DSTG, nghĩa là mọi người dân đều được tham gia hoặc được cung cấp đủ thông tin vào quá trình sinh hoạt, thảo luận, thẩm định các dự án tu bổ, tôn tạo di sản. Mặt khác, xã hội hóa văn hóa trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy DSVH không chỉ là

việc động viên, khuyến khích các nguồn đóng góp của nhân dân cho lĩnh vực này mà còn phải giải quyết thỏa đáng quyền lợi của người dân. Cụ thể như cần ban hành chính sách hỗ trợ các gia đình có nhà trong khu phố cổ được công nhận là DSVH thế giới (phố cổ Hội An, cố đô Huế) để tạo điều kiện cho họ sửa chữa nhà, sao cho vừa đảm bảo yêu cầu chuyên môn của công tác bảo tồn bảo tàng, vừa bảo đảm sự an toàn về nhà ở và sinh hoạt bình thường của người dân. Đồng thời, phải có một chính sách, chế độ cụ thể và khả thi đối với những người dân có đời sống còn khó khăn đang sinh sống trong các khu vực của các di sản, nhất là các DSTN (Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long) nhằm tạo cho họ có một cuộc sống ổn định, có công ăn việc làm và tạo điều kiện để họ dứt bỏ thói quen cố hữu là khai thác một cách bừa bãi, trái phép các lâm sản và hải sản trong khu di sản. Có như vậy mới tạo được sự gắn bó giữa quyền lợi của nhân dân với công việc bảo tồn di sản, làm cho người dân ý thức được những di sản này là của chính mình, tự hào và tự giác bảo vệ di sản, sống trong di sản và bằng chính di sản.

**Sáu là,** cần mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của các DSTG. Trong điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể của đất nước ta, trong xu thế toàn cầu hóa việc bảo vệ môi trường nói chung và các DSTG nói riêng, hợp tác quốc tế là đòi hỏi rất lớn hiện nay. Sự hợp tác này sẽ giúp cho hoạt động quản lý Nhà nước về DSVH đạt kết quả cao hơn. Thông qua các hoạt động như trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ quản lý, hỗ trợ về tài chính... Việt Nam có điều kiện hưởng các quyền cũng như gánh vác các nghĩa vụ quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề về bảo vệ các DSTG nói chung.

**Bảy là,** cần phải tổ chức thực hiện trên thực tế một cách có hiệu quả các chiến lược, chính sách, thể chế về bảo vệ và phát huy các DSVH dân tộc. Việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách về pháp luật, quản lý hành chính, ngân sách, cán bộ cho hoạt động này là một việc làm hết sức quan trọng nhưng vấn đề cốt lõi là làm sao để các chính sách đó sau khi được xây dựng nhất thiết phải được đảm bảo thực hiện nghiêm túc trên thực tế. Có như vậy thì hoạt động quản lý nhà nước về môi trường nói chung và với các DSTG nói riêng mới thực sự đạt được hiệu quả của nó. Để đạt được mục đích này, Nhà nước một mặt cần phải tập trung vào việc hoạch định chính sách đối với các DSVH sao cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, mặt khác, cần quan tâm đến việc xây dựng một cơ chế bảo đảm việc thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và hiệu quả các chính sách đó trên thực tế.